VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 1353 + 1354)

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ quy định về phân vùng môi trường tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trên cơ sở đặc điểm hiện trạng về tự nhiên và hành chính, phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu vực nội thành của thành phố mới Phú Mỹ thuộc quy hoạch khu chức năng dân dụng ở phía Đông Quốc lộ 51, vùng nội thành thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, các đô thị du lịch Long Điền - Long Hải, Phước Hải, Hồ Tràm, Bình Châu và Côn Đảo; các hồ chứa nước Sông Ray, Đá Đen, Châu Pha, Suối Nhum; An Hải, Quang Trung 1, Quang Trung 2 và các hồ khác đã được tỉnh quy hoạch làm nguồn nước cấp; Vườn quốc gia Côn Đảo và Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu; khu vực 1 của các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm các khu vực rừng ngập mặn thuộc diện tích rừng phòng hộ theo quy hoạch tại cửa sông Cái Mép và ven vịnh Gành Rái; các thị trấn Ngãi Giao, Kim Long, Phước Bửu, Hòa Bình, Đất Đỏ; khu vực ngoại thành,

ngoại thị thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ, đô thị Long Điền - Long Hải; các bãi tắm từ Vũng Tàu đến Bình Châu (Xuyên Mộc) và Côn Đảo; khu vực nuôi thủy sản tập trung; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt các sông, suối dẫn về các hồ chứa nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng khác gồm vùng quy hoạch khu chức năng ngoài dân dụng của thành phố Vũng Tàu, thành phố mới Phú Mỹ; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cảng biển, cảng thủy nội địa; vùng sinh thái nông nghiệp (lúa, rau màu), thủy sản, nông thôn có địa hình thấp ven biển phía Đông; vùng sinh thái nông nghiệp (cây công nghiệp), nông thôn có địa hình cao phía Bắc.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

b) Bảo tồn, đa dạng sinh học

Chú trọng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên:

- Cảnh quan sinh thái rừng ngập mặn theo quy hoạch tại các khu vực cửa sông, ven biển sông Thị Vải, sông Dinh, sông Rạng, sông Ray.

- Cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học của rừng phòng hộ trên núi đá tại Núi Dinh - Thị Vải, núi Minh Đạm.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu.

- Vườn quốc gia Côn Đảo.

c) Quan trắc chất lượng môi trường

Đến năm 2030 số điểm quan trắc môi trường trên toàn bộ tỉnh 185 điểm, gồm: 53 điểm quan trắc môi trường không khí, 19 điểm quan trắc môi trường nước mặt các hồ chứa nước trọng yếu; 67 điểm quan trắc môi trường nước mặt các sông hồ; 28 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 07 điểm quan trắc môi trường đất nông nghiệp; 11 điểm quan trắc môi trường trầm tích.

d) Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, theo chỉ tiêu diện tích đất rừng được quốc gia phân bổ đến năm 2030 là

29.989ha, gồm: diện tích đất rừng đặc dụng 16.497ha, diện tích đất rừng phòng hộ 9.850ha và diện tích đất rừng sản xuất 3.642ha. Tập trung nâng cao chất lượng rừng. Bảo tồn, phát triển, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học tại 02 khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia: Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu và Vườn quốc gia Côn Đảo.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản và các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải tuân thủ quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Căn cứ nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030, phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước được phân bổ như sau:

- Trong điều kiện bình thường, thứ tự ưu tiên: (1) nước cho sinh hoạt; (2) nước cho du lịch, dịch vụ; (3) nước cho công nghiệp; (4) nước cho nông nghiệp, thủy sản; (5) nước cho giao thông, xây dựng; (6) nước cho các ngành khác.

- Trong điều kiện khô hạn, thiếu nước xảy ra, thứ tự ưu tiên vẫn giữ nguyên thứ tự như trong điều kiện bình thường, tuy nhiên cần giảm nhu cầu của các ngành để bảo đảm hạn chế thiệt hại, đồng thời cân đối lại nguồn nước hiện có và nguồn nước còn thiếu.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trên địa bàn chủ yếu là nguồn nước mặt từ hệ thống các hồ thủy lợi với tổng dung tích khoảng 308,3 triệu m^3; khả năng khai thác sử dụng cấp nước tưới cho khoảng 19.500ha đất sản xuất nông nghiệp và khoảng 1,1 triệu m^3 để cấp nước cho sinh

hoạt, dịch vụ, công nghiệp và dự phòng cấp nước cho sinh hoạt. Đối với nguồn nước dưới đất có tổng trữ lượng có thể khai thác là 70.000m^3/ngày - đêm, hiện đang khai thác khoảng 15.000m^3/ngày - đêm, giảm dần quy mô khai thác, hướng tới chỉ khai thác cục bộ ở những khu vực không có khả năng cấp nước từ nguồn nước mặt.

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ nghiêm ngặt các hồ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với hồ Đá Đen, hồ Sông Ray, hồ Sông Hỏa, hồ Suối Các, hồ Núi Nhan, hồ Châu Pha, hồ Kim Long, hồ Suối Nhum…

- Xây dựng bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; mạng lưới quan trắc nước mặt và trầm tích các hồ chứa nước; giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu vực dùng nước, các hồ chứa nước. Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước sông, hồ; tăng cường tuyên truyền bảo vệ nguồn nước.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Thực hiện các giải pháp công trình: ngăn mặn, chống xói lở bờ biển nhằm bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh; khu dân cư; vùng sản xuất, canh tác nông nghiệp; nâng cấp, xây mới các hồ chứa nước trên địa bàn; cải tạo và nâng cấp công trình mạng lưới thoát nước tại các khu vực đô thị thường xuyên bị ngập úng.

Thực hiện các giải pháp phi công trình: khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên dải ven biển nhằm bảo đảm không phá vỡ sự ổn định dải ven bờ; định kỳ quan trắc, theo dõi diễn biến xói lở bờ biển, bồi lấp cửa sông về phạm vi, cường độ, hướng dịch chuyển bờ. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm soát xói lở bao gồm: bản đồ hiện trạng, bản đồ dự báo, cảnh báo khả năng xói lở, bồi lấp ở vùng cửa sông, ven biển; tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển; xây dựng mô hình chăn nuôi, chuyển đổi giống cây trồng đáp ứng được những điều kiện thay đổi bất thường của thời tiết.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Phân vùng rủi ro thích ứng với các kịch bản biến đổi khí hậu với các kịch bản: thay đổi nhiệt độ; thay đổi lượng mưa; nước biển dâng; nguy cơ xâm nhập mặn; hạn hán.

- Phân vùng rủi ro thiên tai theo khu vực: tại các huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện Côn Đảo), với các loại hình thiên tai như hạn hán, lũ, ngập lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn, gió mạnh trên biển; tại vùng biển và hải đảo (Côn Đảo), với các loại hình thiên tai như áp thấp nhiệt đới, bão, nước dâng, gió mạnh trên biển, xói lở bờ biển.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành, của địa phương; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn theo kế hoạch, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn tỉnh.

- Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người, tài sản của nhân dân và nhà nước; góp phần chung vào việc xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai; xây dựng cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại phụ lục XIX kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế để tăng nguồn thu, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất. Rà soát, điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách theo hướng giảm chi nhiệm vụ thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển, trong đó tập trung ưu tiên chi đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng.

- Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, tài sản công; xây dựng và triển khai thực hiện một số chính sách để huy động nguồn vốn từ tài nguyên đất đai, như: cho phép được thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để giải

phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất. Xây dựng và thực hiện cơ chế, quy trình đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất và bàn giao mặt bằng để thực hiện các chương trình, dự án quan trọng trong danh mục ưu tiên đầu tư.

- Lựa chọn đầu tư trọng tâm, trọng điểm; tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và các ngành, lĩnh vực quan trọng. Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án có sức lan tỏa, các dự án đáp ứng nhu cầu thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi; tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; xây dựng thương hiệu và nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kết nối phục vụ sản xuất - kinh doanh của nhà đầu tư; thực hiện các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp về đào tạo nhân lực, cung cấp thông tin thị trường… Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ, môi trường…

2. Nhóm giải pháp phát huy động nguồn lực đất đai

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai, gắn với thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất.

- Chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất trong các khu công nghiệp, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp theo quy hoạch. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường bảo đảm công khai, minh bạch. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai… theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế; xây dựng chính quyền kiến tạo; đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chính quyền địa phương các cấp bảo đảm tính chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ.

- Phát triển thị trường lao động, tổ chức tốt hoạt động của sàn giao dịch việc làm để kết nối cung cầu giữa người lao động và doanh nghiệp sử dụng lao động; tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động.

- Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động; mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục ngoài công lập có chất lượng cao; hình thành các trường học theo cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội. Thu hút lực lượng lao động từ ngoài tỉnh để đáp ứng nhu cầu, nhất là các ngành dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, du lịch...

4. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học công nghệ

- Tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... trong phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích và thúc đẩy ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào sản xuất và đời sống xã hội, hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể trong hệ thống chính trị; xây dựng chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Về hợp tác quốc tế

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; tăng cường thông tin đối ngoại, tập trung quảng bá hình ảnh mảnh đất, con người Bà Rịa - Vũng Tàu, những tiềm năng,

lợi thế của tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do mà nhà nước Việt Nam đã ký kết, đưa vào thực hiện trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hợp tác và hữu nghị với các địa phương của các nước theo các thỏa thuận hợp tác mà tỉnh đã ký kết; tiếp tục mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hợp tác giữa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các quốc gia khác trên thế giới để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,... Triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, phổ biến thông tin, nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân.

b) Về hợp tác, liên kết vùng

Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong Vùng Đông Nam Bộ và các địa phương lân cận trên một số lĩnh vực chủ yếu sau: phát triển kết cấu hạ tầng kết nối Vùng; hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản; xúc tiến thương mại và đầu tư; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; phát triển nhân lực, bao gồm đào tạo và sử dụng lao động; phát triển y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học; cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội phục vụ cho công tác dự báo, thu hút đầu tư và phối hợp phát triển; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; bảo đảm an ninh trật tự.

6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý không gian các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phân bổ và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất thông qua: lồng ghép, tích hợp các phương án bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội với phương án sử dụng đất; thực hiện quản lý đất đai minh bạch theo quy định pháp luật; quản lý đất đai hiệu quả trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường trong việc sử dụng, phân bổ và chuyển nhượng đất.

7. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch; công khai các khu vực quy hoạch bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội; công khai các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh và nhu cầu của thị trường; cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 05 năm, hàng năm và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại phụ lục XX kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch;

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh;

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch Vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai

thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện đúng các nội dung đã cam kết tại Công văn số 17258/UBND-VP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch.

5. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020		Năm 2030		Ghi chú
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị	
1	Thành phố Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	I	Thành phố Vũng Tàu	I	Định hướng là khu vực dự kiến thành lập thành phố Bà Rịa - Vũng Tàu trực thuộc trung ương (*khu vực nội thành*) đạt tiêu chí đô thị loại I, khi lập đề án thành lập thành phố Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Thành phố Bà Rịa	Thành phố Bà Rịa	II	Thành phố Bà Rịa	II	
3	Thị xã Phú Mỹ	Thị xã Phú Mỹ	III	Thành phố Phú Mỹ	II	
4	Huyện Long Điền	Thị trấn Long Hải	V	Thị trấn Long Hải	IV	
		Thị trấn Long Điền	V	Thị trấn Long Điền	V	
	Huyện Đất Đỏ	Thị trấn Đất Đỏ	V	Thị trấn Đất Đỏ	V	
		Thị trấn Phước Hải	V	Thị trấn Phước Hải	V	
5	Huyện Châu Đức	Thị trấn Ngãi Giao	V	Thị trấn Ngãi Giao	V	Định hướng sau 2030 phát triển đô thị loại IV
		Xã Kim Long	V	Thị trấn Kim Long	V	
		Xã Cù Bị		Xã Cù Bị		Định hướng sau 2030 phát triển đô thị mới loại V

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020		Năm 2030		Ghi chú
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị	
		Xã Suối Nghệ		Xã Suối Nghệ		Định hướng sau 2030 phát triển đô thị mới loại V
6	Huyện Xuyên Mộc	Thị trấn Phước Bửu	V	Thị trấn Phước Bửu	V	Định hướng sau 2030 phát triển đô thị IV
		Xã Bình Châu		Thị trấn Bình Châu	V	V
		Xã Hòa Bình		Thị trấn Hòa Bình	V	V
		Xã Phước Thuận		Thị trấn Hồ Tràm	V	V
7	Huyện Côn Đảo			Đô thị Côn Đảo	Đô thị sinh thái biển	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chuẩn phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu diện tích đất dự kiến quy hoạch (ha)	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Đông Xuyên	Thành phố Vũng Tàu	167,73	167,73	Đang hoạt động
2	Khu công nghiệp Phú Mỹ I	Thị xã Phú Mỹ	951,25	951,25	Đang hoạt động
3	Khu công nghiệp Phú Mỹ II và mở rộng	Thị xã Phú Mỹ	1.021,47	1.021,47	Đang hoạt động
4	Khu công nghiệp Phú Mỹ III	Thị xã Phú Mỹ	802,52	802,52	Đang hoạt động
5	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	Thị xã Phú Mỹ	302,40	302,40	Đang hoạt động
6	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2	Thị xã Phú Mỹ	422,22	422,22	Đang hoạt động
7	Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1-Conac	Thị xã Phú Mỹ	211,92	211,92	Đang hoạt động
8	Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Tiến Hùng	Thị xã Phú Mỹ	200,00	200,00	Đang hoạt động
9	Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương	Thị xã Phú Mỹ	145,70	145,70	Đang hoạt động
10	Khu công nghiệp Cái Mép	Thị xã Phú Mỹ	670,09	670,09	Đang hoạt động

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu diện tích đất dự kiến quy hoạch (ha)	Ghi chú
11	Khu công nghiệp Châu Đức	Huyện Châu Đức	1.556,14	1.556,14	Đang hoạt động
12	Khu công nghiệp Đá Bạc	Huyện Châu Đức	295,00	295,00	Đang hoạt động
13	Khu công nghiệp Đất Đỏ 1	Huyện Đất Đỏ	496,22	496,22	Đang hoạt động
14	Khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	Thành phố Vũng Tàu	850,00	850,00	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy CNĐKĐT; tiếp tục hoàn thành các thủ tục đầu tư xây dựng, đất đai để triển khai đầu tư
15	Khu công nghiệp Vạn Thương	Thị xã Phú Mỹ	400,00	400,00	Đang làm thủ tục đầu tư
16	Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1-Conac Mở Rộng	Thị xã Phú Mỹ	110,00	110,00	Đang làm thủ tục đầu tư
17	Khu công nghiệp HD	Thị xã Phú Mỹ	600,00	450,00	Đang làm thủ tục đầu tư với diện tích KCN 450ha. Phần còn lại triển khai thực hiện sau năm 2030 hoặc sau khi được bổ

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu diện tích đất dự kiến quy hoạch (ha)	Ghi chú
					sung chỉ tiêu sử dụng đất khi điều chỉnh Quyết định 326/QĐ-TTg
18	Khu công nghiệp Phú Mỹ	Thị xã Phú Mỹ	650,00	455,00	Trong giai đoạn 2021 - 2030, triển khai thực hiện đối với phần diện tích nằm trong chỉ tiêu đất KCN được phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg. Phần còn lại triển khai thực hiện sau năm 2030 hoặc sau khi được bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất khi điều chỉnh Quyết định 326/QĐ-TTg.
19	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 1	Huyện Châu Đức	1.200,00	450,00	
20	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 2	Huyện Châu Đức	1.000,00	400,00	
21	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 3	Huyện Châu Đức	1.000,00	397,34	
22	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 4	Huyện Châu Đức	1.000,00	0	Triển khai thực hiện sau năm 2030 hoặc sau khi được bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất khi điều chỉnh Quyết định 326/QĐ-TTg.
23	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 5	Huyện Châu Đức	1.200,00	0	
24	Khu công nghiệp Nam Châu Đức	Huyện Châu Đức	800,00	0	
	Tổng cộng		**16.052,66**	**10.755,00**	

Ghi chú:

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu công nghiệp: sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất dự kiến quy hoạch khu công nghiệp là diện tích có tính đến định hướng dài hạn. Việc triển khai các dự án khu công nghiệp trong thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ cho từng khu công nghiệp trên cơ sở tổng chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đối với các khu công nghiệp nằm ở phía thượng nguồn các hồ chứa nước Đá Đen, Châu Pha, Kim Long… chỉ chấp thuận đầu tư các dự án có quy trình sản xuất không sử dụng nước hoặc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tái sử dụng, thực hiện tuần hoàn nước, không có nước thải công nghiệp xả thải ra môi trường.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Cụm công nghiệp đang hoạt động**		
1	CCN Long Phước	Thành phố Bà Rịa	10,20
2	CCN Hắc Dịch 1	Thị xã Phú Mỹ	30,00
3	CCN Ngãi Giao	Huyện Châu Đức	30,00
4	CCN An Ngãi	Huyện Long Điền	37,00
5	CCN Lộc An	Huyện Đất Đỏ	38,00
6	CCN Bình Châu	Huyện Xuyên Mộc	21,50
II	**Các cụm công nghiệp đã thành lập, đang đầu tư hạ tầng kỹ thuật**		
7	CCN Hồng Lam	Thành phố Bà Rịa	30,00
8	CCN Phước Thắng	Thành phố Vũng Tàu	34,99
9	CCN Hòa Long	Thành phố Bà Rịa	50,00
10	CCN Boomin Vina	Thị xã Phú Mỹ	50,00
11	CCN Tóc Tiên	Thị xã Phú Mỹ	35,00
III	**Các cụm công nghiệp quy hoạch**		
12	CCN Tam Phước	Huyện Long Điền	30,00
13	CCN Phước Tân	Huyện Xuyên Mộc	50,00
14	CCN Long Hương 2	Thành phố Bà Rịa	35,00
15	CCN Đất Đỏ	Huyện Đất Đỏ	32,00
16	CCN Châu Đức	Huyện Châu Đức	32,00
	Tổng cộng		547,00

Ghi chú:

Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch xây dựng và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chuyên canh trồng trọt

STT	Vùng sản xuất	Địa điểm	Mục tiêu, tính chất, chức năng
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Sơn	Huyện Châu Đức	Khuyến khích chuyển đổi đầu tư từ trồng cây cao su sang các dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Thành	Huyện Châu Đức	Các dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
3	Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phước Hội	Huyện Đất Đỏ	Thực hiện chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nông dân tổ ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất
4	Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hoa Lâm	Huyện Xuyên Mộc	Tổ chức các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ, công nghiệp chế biến… ứng dụng công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn vào sản xuất
5	Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao	Thị xã Phú Mỹ	Vùng tập trung chuyên canh rau
		Huyện Đất Đỏ	Vùng tập trung chuyên canh rau
6	Vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao	Thị xã Phú Mỹ	Vùng trồng cây ăn quả
		Huyện Xuyên Mộc	Vùng trồng cây ăn quả
		Huyện Đất Đỏ	Vùng trồng cây ăn quả
		Huyện Châu Đức	Vùng trồng cây ăn quả
7	Vùng chuyên canh hồ tiêu	Huyện Châu Đức	
		Huyện Xuyên Mộc	

Ghi chú:

Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp xác định căn cứ theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành chính cấp huyện và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

II. Vùng sản xuất trồng trọt tập trung

STT	Vùng sản xuất tập trung	Địa bàn
1	**Cây lúa**	
1.1	Huyện Long Điền	Gồm các xã An Nhứt, Long Điền, Tam Phước và An Ngãi
1.2	Huyện Đất Đỏ	Gồm các xã Long Tân, Láng Dài, Phước Hội, Phước Long Thọ
1.3	Huyện Châu Đức	Gồm các xã Nghĩa Thành, Bình Trung, Bình Giã, Suối Rao
1.4	Huyện Xuyên Mộc	Gồm các xã Phước Tân, Phước Thuận, Hòa Hiệp
2	**Rau thực phẩm, hoa cây cảnh**	
2.1	Thị xã Phú Mỹ	Gồm xã Tân Hải, Châu Pha
2.2	Huyện Châu Đức	Gồm các xã Láng Lớn, Bình Trung, Đá Bạc, Suối Rao, Nghĩa Thành, Suối Nghệ
2.3	Huyện Đất Đỏ	Gồm các xã, thị trấn Đất Đỏ, Phước Long Thọ, Phước Hội, Long Tân, Láng Dài
2.4	Huyện Xuyên Mộc	Gồm các xã, thị trấn Phước Bửu, Phước Tân, Phước Thuận, Bông Trang, Hòa Hiệp, Hòa Hội, Bình Châu
3	**Nhóm cây lâu năm**	
3.1	**Cây cao su**	
3.1.1	Huyện Châu Đức	Gồm các xã Đá Bạc, Quảng Thành, Bình Ba, Xà Bang
3.1.2	Huyện Xuyên Mộc	Gồm các xã Bàu Lâm, Tân Lâm, Hòa Hưng, Hòa Bình, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Hiệp, Bưng Riềng, Xuyên Mộc
3.2	**Cây hồ tiêu**	
3.2.1	Huyện Châu Đức	Gồm các xã trấn Quảng Thành, Sơn Bình, Bình Giã, Bàu Chinh, Kim Long, Láng Lớn, Bình Trung, Đá Bạc, Xuân Sơn

STT	Vùng sản xuất tập trung	Địa bàn
3.2.2	Huyện Xuyên Mộc	Gồm các xã, thị trấn Hòa Hiệp, Bàu Lâm, Tân Lâm, Hòa Bình, Hòa Hội, Hòa Hưng, Bưng Riềng
4	**Cây ăn quả**	
4.1	Huyện Châu Đức	Gồm các xã Đá Bạc, Suối Rao, Xuân Sơn, Quảng Thành, Xà Bang, Kim Long, Bàu Chinh, Suối Nghệ, Láng Lớn
4.2	Huyện Xuyên Mộc	Gồm các xã Bình Châu, Hòa Hiệp, Hòa Hội, Xuyên Mộc, Phước Tân, Bưng Riềng, Bông Trang
4.3	Thị xã Phú Mỹ	Gồm xã Sông Xoài, Hắc Dịch
5	**Cây điều**	
5.1	Huyện Châu Đức	Gồm các xã Láng Lớn, Suối Rao
5.2	Huyện Xuyên Mộc	Gồm các xã Tân Lâm, Hòa Hiệp, Hòa Hội, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm
6	**Cây cà phê**	
	Huyện Châu Đức	Gồm các xã Bàu Chinh, Láng Lớn

Ghi chú:

Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp xác định căn cứ theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành chính cấp huyện và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

III. Các vùng chăn nuôi, vùng không được phép chăn nuôi, vùng chăn nuôi có điều kiện; sắp xếp các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

STT	Loại hình	Địa bàn
1	**Vùng chăn nuôi**	
1.1	Huyện Châu Đức	Thôn 3, xã Suối Rao.
1.2	Huyện Xuyên Mộc	- Duy trì các cơ sở chăn nuôi tập trung hiện hữu. Không phát triển chăn nuôi tập trung ở địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã hiện hữu: Bình Châu, Bưng

STT	Loại hình	Địa bàn
		Riềng, Bông Trang, Phước Thuận, Phước Tân, Xuyên Mộc và Thị trấn Phước Bửu. - Quy hoạch vùng chăn nuôi trang trại ở địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã hiện hữu: Bàu Lâm, Hòa Bình, Hòa Hiệp, Hòa Hội, Hòa Hưng và xã Tân Lâm.
1.3	Huyện Đất Đỏ	Các xã Long Tân, Phước Thọ, Láng Dài và Phước Hội (Vùng NNCNC - phân khu chăn nuôi).
1.4	Thị xã Phú Mỹ	Duy trì các cơ sở chăn nuôi hiện hữu đã được chấp thuận chủ trương cho đến hết thời hạn; không phát triển cơ sở mới, không gia hạn đối với cơ sở chăn nuôi hết thời hạn hoạt động.
2	**Vùng không được phép chăn nuôi**	Toàn bộ vùng nội thành, nội thị thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa và thị xã Phú Mỹ. Khu trung tâm, khu dân cư hiện hữu, khu dân cư theo quy hoạch, khu vực phát triển đô thị đã được xác định, định hướng theo quy hoạch chung thị trấn thuộc các huyện và các khu dân cư thuộc huyện Côn Đảo. Các công trình công cộng, khu trung tâm xã, khu chức năng khác trên địa bàn xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã tại địa bàn các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố.
3	**Vùng chăn nuôi có điều kiện**	Là vùng nằm ngoài khu vực vùng chăn nuôi và vùng không được phép chăn nuôi.
4	**Sắp xếp các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm**	
4.1	Thành phố Bà Rịa	01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Long Phước.

STT	Loại hình	Địa bàn
4.2	Thị xã Phú Mỹ	07 khu: 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại Hắc Dịch; 01 giết mổ gia súc tập trung tại Tân Hải; 01 giết mổ gia cầm tập trung tại Tân Hải; 01 giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại Tân Phước; 01 giết mổ gia súc tập trung tại Mỹ Xuân; 01 giết mổ gia cầm tập trung tại Mỹ Xuân; 01 giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Châu Pha hoặc Tóc Tiên.
4.3	Huyện Xuyên Mộc	07 khu: 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Phước Tân; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Xuyên Mộc; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Phước Thuận; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Bình Châu; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Hòa Bình; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Hòa Hiệp; 01 khu giết mổ trâu bò của Bộ Công an tại xã Tân Lâm (Công ty CP thực phẩm Anh Khải Ký).
4.4	Huyện Long Điền	03 khu: 01 giết mổ gia súc (heo) tập trung tại xã Phước Hưng; 01 giết mổ gia súc (trâu bò) tập trung tại xã Phước Hưng; 01 giết mổ gia cầm tập trung tại xã Phước Hưng.
4.5	Huyện Đất Đỏ	03 cơ sở giết mổ gồm: 01 cơ sở giết mổ gia súc (heo), 01 cơ sở giết mổ gia súc (trâu bò), 01 cơ sở giết mổ gia cầm tại khu Công nghiệp Đất Đỏ 1.
4.6	Huyện Châu Đức	04 khu: 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại Xuân Sơn hoặc Sơn Bình; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại Láng Lớn hoặc Bình Ba; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại Kim Long hoặc Xà Bang; 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại Suối Nghệ hoặc Đá Bạc, Nghĩa Thành.
4.7	Huyện Côn Đảo	01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại cụm CN Bến Đầm.

IV. Các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung

STT	Vùng nuôi	Địa bàn
1	Vùng nuôi nước ngọt	
1.1	Huyện Châu Đức	Khu vực xã Suối Rao nuôi cá nước ngọt công nghiệp.
1.2	Huyện Đất Đỏ	Xã Láng Dài.
1.3	Thị xã Phú Mỹ	Xã Tóc Tiên.
2	Vùng nuôi mặn lợ	Hạ lưu sông Chà Và, sông Dinh, sông Rạch Tranh, sông Ray và các khu đất trũng nhiễm mặn giáp theo các cửa sông; các khu rừng ngập mặn ven biển.
3	Vùng nuôi ven biển	Khu vực sông Rạng - Chà Và - Mũi Giui; Khu vực sông Dinh (Đoạn từ cầu Gò Găng đến cầu Cỏ May); Khu vực sông Cỏ May - Cửa Lấp (khu vực mở rộng); Khu vực sông Mỏ Nhát; thị trấn Phước Hải.
4	Vùng nuôi biển	Vùng biển Côn Đảo, các huyện, thành phố: Vũng Tàu, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc.

Ghi chú:

Quy mô diện tích của từng vùng nuôi xác định căn cứ theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành chính cấp huyện và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy mô diện tích vùng nuôi biển theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với thực tế diện tích mặt nước biển sử dụng với điều kiện không ảnh hưởng đến các quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo đảm an toàn hàng hải, các công trình, dự án quan trọng khác.

Các dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) được khuyến khích triển khai trong tất cả các vùng quy hoạch chức năng sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phù hợp với mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn của ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa bàn
1	Trung tâm logistiscs và cảng tổng hợp Container Cái Mép Hạ	Thị xã Phú Mỹ
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Sông Xoài	Thị xã Phú Mỹ
3	Khu logistics Phú Mỹ số 1	Thị xã Phú Mỹ
4	Khu logistics Phú Mỹ số 2	Thị xã Phú Mỹ
5	Khu Thương mại tự do Cái Mép Hạ	Thị xã Phú Mỹ
6	Khu dịch vụ hậu cần cảng tại Phước Hòa	Thị xã Phú Mỹ
7	Khu dịch vụ hậu cần cảng tại Mỹ Xuân	Thị xã Phú Mỹ
8	Trung tâm mua sắm và dịch vụ tổng hợp Tóc Tiên	Thị xã Phú Mỹ
9	Trung tâm dịch vụ hậu cần Mỹ Xuân	Thị xã Phú Mỹ
10	Trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, thể thao, giải trí Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc
11	Trung tâm du lịch dịch vụ giải trí Bắc Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
12	Khu liên hợp thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành phố Bà Rịa
13	Sân Golf Côn Đảo	Huyện Côn Đảo
14	Công viên văn hóa, thể thao - khu công nghiệp Phú Mỹ III	Thị xã Phú Mỹ

Ghi chú:

Tên, phạm vi ranh giới, diện tích đất của từng khu chức năng sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, hoặc theo bản đồ quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu chức năng, hoặc khi thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các tuyến cao tốc, quốc lộ: thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Mạng lưới đường tỉnh

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	
				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
I	**Các tuyến hiện hữu**				
1	ĐT.991 (Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Bình Châu)	ĐT.995	Ranh Bình Thuận		
	- Đoạn 1	ĐT.995	ĐT.996	III, 4 làn xe	III, 8 làn xe
	- Đoạn 2	ĐT.996	Ranh Bình Thuận	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
2	ĐT.992 (Đường Phước Hòa - Đá Bạc - Bông Trang)	ĐT.995	ĐT.994		
	- Đoạn 1	ĐT.995	Quốc lộ 51	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe + đường gom

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	
				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
	- Đoạn 2	Quốc lộ 51	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	III, 6 làn xe + đường gom	III, 6 làn xe + đường gom
	- Đoạn 3	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	ĐT.997	III, 6 làn xe	III, 8 làn xe
	- Đoạn 4	ĐT.997	ĐT.994	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
3	ĐT.993 (Đường Hòa Long - Long Tân - Phước Tân)	ĐT.994B	ĐT.998	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
4	ĐT.994 (Đường ven biển Vũng Tàu - Bình Châu)	ĐT.992	Quốc lộ 55	III, 6 làn xe	III, 6 làn xe
5	ĐT.995 (Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cảng Cái Mép	Ranh tỉnh Đồng Nai	III, 6 làn xe	III, 10 làn xe
6	ĐT.995B (Đường Bà Rịa - Châu Pha - Hắc Dịch)	Quốc lộ 51	Quốc lộ 51C	III, 6 làn xe	III, 6 làn xe
7	ĐT.996 (Tỉnh lộ 765)	ĐT.994	Ranh tỉnh Đồng Nai	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
8	ĐT.996B (Tỉnh lộ 44A)	Quốc lộ 55	ĐT.994	III, 6 làn xe	III, 6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	
				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
9	ĐT.996C (Tỉnh lộ 44B)	Ngã ba Bàu Ông Dân	ĐT.994	III, 6 làn xe	III, 6 làn xe
10	ĐT.997 (Tỉnh lộ 992C)	ĐT.994	ĐT.991	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
11	ĐT.998 (Tỉnh lộ 328)	ĐT.994	Ranh tỉnh Đồng Nai	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
12	ĐT.999 (Tỉnh lộ 329)	Quốc lộ 55	Quốc lộ 51C	III, 4 làn xe	III, 4 làn xe
II	**Các tuyến quy hoạch**				
1	ĐT.992B (đường Phước Hòa - Cái Mép)	ĐT.995	ĐT.992	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
2	ĐT.992C (đường 965)	ĐT.995	Vành đai 4 TP. HCM	III, 6 làn xe	III, 8 làn xe
3	ĐT.994B (đường trục chính Bà Rịa - Vũng Tàu)	Quốc lộ 56	Đường Lê Hồng Phong		
	- Đoạn 1	Quốc lộ 56	Quốc lộ 55	Cao tốc đô thị, 4 làn xe	Cao tốc đô thị, 4 làn xe
	- Đoạn 2	Quốc lộ 55	ĐT.994	Cao tốc đô thị, 4 làn xe + đường song hành	Cao tốc đô thị, 4 làn xe + đường song hành

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	
				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
	- Đoạn 3	ĐT.994	Đường Lê Hồng Phong	III, 6-10 làn xe	III, 6-10 làn xe
4	ĐT.994C (đoạn Quốc lộ 51 chuyển thành đường tỉnh)	Quốc lộ 55	Đường Lê Hồng Phong	III, 6-10 làn xe	III, 6-10 làn xe
5	ĐT.994D (Đường 30/4)	ĐT.994B	Nguyễn An Ninh	III, 4-6 làn xe	III, 4-6 làn xe
6	ĐT.994E (đường Hoàng Sa)	Quốc lộ.51	ĐT.994	III, 6 làn xe	III, 8 làn xe
7	ĐT.995C (Nghĩa Thành - Cù Bị)	ĐT.996D	Ranh tỉnh Đồng Nai	III, 2 làn xe	III, 4 làn xe
8	ĐT.996D (Châu Đức - Long Điền)	Quốc lộ 56	ĐT.966B	III, 4 làn xe	III, 6 làn xe
9	ĐT.999B (Hồ Cốc - Hòa Hiệp)	ĐT.994	ĐT.999	III, 4 làn xe	III, 4 làn xe
10	Đường vòng huyện Côn Đảo	Huyện Côn Đảo	Huyện Côn Đảo	IV miền núi, 2 làn xe	IV miền núi, 2 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí tuyến và chiều dài cụ thể các tuyến đường trong danh mục trên được tính toán xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư.

- Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô, lộ giới xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các luồng vận tải, cụm cảng thủy nội địa quốc gia

Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Các công trình, dự án hạ tầng đường thủy nội địa địa phương

1. Luồng tàu sông trong đất liền:

STT	Tuyến đường thủy nội địa	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Cấp kỹ thuật	
				Cấp luồng	Bề rộng (m)
1	Sông Sao				
	Đoạn 1	Sông Thị Vải	Cầu Rạch Mương	II	70
	Đoạn 2	Cầu Rạch Mương	Thượng nguồn	IV	40
2	Rạch Bàn Thạch				
	Đoạn 1	Sông Thị Vải	Cầu Bàn Thạch	II	70
	Đoạn 2	Cầu Bàn Thạch	Thượng nguồn	IV	40
3	Sông Mỏ Nhát				
	Đoạn 1	Cửa Ông Bền	Cầu Mỏ Nhát 1	I	130
	Đoạn 2	Cầu Mỏ Nhát 1	Cầu Mỏ Nhát 2	II	80
	Đoạn 3	Cầu mỏ nhát 2	Ngã 3 sông Mỏ Nhát - Giếng Muối	II	70
	Đoạn 4	Ngã 3 Sông Mỏ Nhát - Giếng Muối	Thượng Nguồn	IV	40

STT	Tuyến đường thủy nội địa	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Cấp kỹ thuật	
				Cấp luồng	Bề rộng (m)
4	Rạch Giếng Muối	Ngã 3 Sông Mỏ Nhát	Thượng nguồn	VI	20
5	Sông Tắc Lớn	Sông Thị Vải	Rạch Vàm Treo Gũi	II	100
6	Rạch Vàm Treo Gũi	Cầu Vàm Gũi	Rạch Ông	II	70
7	Rạch Ông				
	Đoạn 1	Rạch Vàm Treo Gũi	Cầu Rạch Ông	III	60
	Đoạn 2	Cầu Rạch Ông	Ngã 3 sông Mỏ Nhát	IV	40
8	Rạch Ngã Tư				
	Đoạn 1	Sông Thị Vải	Cầu Rạch Ngã Tư	III	60
	Đoạn 2	Cầu Rạch Ngã Tư	Ngã 3 Mỏ Nhát	III (IV)	60 (50)
	Đoạn 3 (tuyến nhánh)	Ngã 3 Rạch Ngã Tư	Ngã 3 Rạch Ông	IV	40
9	Sông Rạng				
	Đoạn 1	Ngã 3 Sông Mũi Giui	Cầu Bà Nanh	III	60
	Đoạn 2	Cầu Bà Nanh	Ngã 3 sông Mỏ Nhát (tiếp giáp vùng nước cảng biển)	II	70
10	Rạch Tre				

STT	Tuyến đường thủy nội địa	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Cấp kỹ thuật	
				Cấp luồng	Bề rộng (m)
	Đoạn 1	Sông Rạng	KM 1+980	IV	30
	Đoạn 2	KM 1+980	Thượng nguồn	V	30
11	Rạch Bà Thảo	Sông Rạng	Thượng nguồn	V	30
12	Sông Rạch Ván	Sông Rạng	Thượng nguồn	V	30
13	Sông Long Hòa				
	Đoạn 1	Sông Rạng	Thượng nguồn	IV	40
	Đoạn 2 (tuyến nhánh)	Ngã 3 sông Long Hòa	Thượng nguồn	IV	40
14	Sông Chà Và				
	Đoạn 1	Cửa Biển	Cầu Chà Và	I	130
	Đoạn 2	Cầu Chà Và	Ngã 3 Sông Mũi Giui	II	70
15	Sông Mũi Giui				
	Đoạn 1	Ngã 3 Sông Ba Cội	Ngã 3 Sông Chà Và	III	60
	Đoạn 2	Ngã 3 Sông Chà Và	Ngã 3 Sông Rạng	II	70
16	Sông Bà Tìm	Ngã 3 Sông Mũi Giui	Thượng nguồn	III	60
17	Rạch Bến Đình	Cửa Bến Đình	Thượng nguồn	III	60
18	Rạch Bà	Sông Dinh	Cầu Rạch Bà	IV	40
19	Sông Dinh				
	Đoạn 1	Cầu Gò Găng	Ngã 3 sông Cỏ May	II	70

STT	Tuyến đường thủy nội địa	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Cấp kỹ thuật	
				Cấp luồng	Bề rộng (m)
	Đoạn 2	Ngã 3 sông Cỏ May	Ngã 3 sông Ba Cội	III	60
	Đoạn 3	Ngã 3 sông Ba Cội	Thượng nguồn	VI	20
20	Sông Ba Cội	Ngã 3 Sông Dinh	Ngã 3 Bến Súc	III	60
21	Sông Cỏ May - Cửa Lấp				
	Đoạn 1	Cửa Biển	Cầu Cửa Lấp	II	70
	Đoạn 2 (Tuyến nhánh Phước Tỉnh)	Cồn Nổi (Phước Tỉnh)	Chân cầu Cửa Lấp	V	30
	Đoạn 3	Cầu Cửa Lấp	Cầu Cỏ May	III	60
	Đoạn 4	Cầu Cỏ May	Ngã 3 Sông Dinh	II	70
22	Rạch Cây Khế	Đoạn 3 Sông Cỏ May - Cửa Lấp	Quốc lộ 51	V	30
23	Sông Vũng Vằn	Đoạn 4 Sông Cỏ May - Cửa Lấp	Thượng nguồn	V	30
24	Sông Ray (Cửa Lộc An)	Cửa Lộc An	Cầu Sông Ray		
25	Sông Bến Lội	Cửa Bến Lội	Ngã 3 sông Bằng Chua	IV	40

Ghi chú:

Chiều dài từng tuyến luồng theo dự án/phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Luồng tàu khu vực Côn Đảo:

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật	
			Chiều rộng (m)	Cấp
1	Đảo Chính	Hòn Bảy Cạnh		I
1.1	Đảo Chính	Bãi Dương	I	100
1.2	Đảo Chính	Bãi Cát Lớn	I	100
1.3	Đảo Chính	Bãi Bờ Đập	I	150
1.4	Đảo Chính	Hòn Bảy Cạnh	I	150
2	Đảo Chính	Hòn Cau		
2.1	Đảo Chính	Bãi Cát Lớn	I	150
2.2	Đảo Chính	Hòn Cau	I	150
3	Đảo Chính	Hòn Trứng	I	100
4	Đảo Chính	Vịnh Đầm Tre	I	150
5	Đảo Chính	Hòn Tre Nhỏ	I	100
6	Đảo Chính	Hòn Tài	I	100
7	Đảo Chính	Bãi Sạn (Hòn Bà)	I	100
8	Đảo Chính	Hòn Tre Lớn	I	100
9	Đảo Chính	Bãi Ông Đụng (Đảo Lớn)	I	100
10	Đảo Chính	Hòn Anh	I	150
11	Đảo Chính	Hòn Em	I	150
12	Đảo Chính	Hòn Bông Lan	I	100
13	Đảo Chính	Bãi Đất Thắm	I	100
14	Đảo Chính	Bãi Ông Câu	I	100
15	Đảo Chính	Bãi Đầm Trâu	I	100
16	Đảo Chính	Bãi Ông Cường	I	100

Ghi chú:

Chiều dài từng tuyến luồng theo dự án/phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hệ thống cảng thủy nội địa địa phương

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
I		**THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**		
1	1	Cảng xăng dầu Phước An	3m	Đang hoạt động
2	2	Cảng thủy nội địa Hoàng Anh	6m	Đang hoạt động
3	3	Cảng Hải đội kiểm soát hải quan khu vực phía nam	3m	Đang hoạt động
4	4	Ụ tàu Đông Xuyên	3000T	Đang hoạt động
5	5	Cảng tàu dịch vụ Sao Mai	3m/150 HK	Đang hoạt động
6	6	Cảng tàu khách Vũng Tàu	2,5m/250 HK	Đang hoạt động
7	7	Bến tổng hợp tạm thời Việt Séc	2m	Đang hoạt động
8	8	Bến vật liệu xây dựng Vĩnh Tiến	3m	Đang hoạt động
9	9	Bến Kho muối Cỏ May	2,5m	Đang hoạt động
10	10	Bến neo đậu ca nô & bãi bảo dưỡng thiết bị báo hiệu đường thủy nội địa	2,5m	Đang hoạt động
11	11	Bến chuyên dùng bảo đảm an toàn hàng hải	3m	Đang hoạt động
12	12	Ụ đóng sửa và vùng nước neo đậu tàu cơ khí hàng hải Miền Nam	3m	Đang hoạt động
13	13	Bến neo đậu tàu cá Mạnh Hà	150T	Đang hoạt động
14	14	Bến thủy nội địa Vũng Tàu - Cần Giờ (Cảng vụ đường thủy nội địa dùng chung cầu cảng)	750 T, 350 HK	Đang hoạt động
15	15	Bến thủy nội địa đảo Gò Găng (của Công ty cổ phần Công trình giao thông tỉnh)	4m	Đang hoạt động tạm

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
16	16	Bến du lịch Cáp Treo Vũng Tàu	2,5m	Đang hoạt động
17	17	Cảng khu công nghiệp Long Sơn	5000DWT	
18	18	Cảng thủy nội địa Tân Châu	3000DWT	
19	19	Cảng Tân Cảng Vũng Tàu	3000T	
20	20	Cảng tiềm năng Sông Rạng 1	5000DWT	
21	21	Cảng thủy nội địa Sông Rạng	1000DWT	
22	22	Nhóm bến neo đậu phục vụ du lịch đảo Gò Găng	4m	
23	23	Bến neo đậu sông Chà Và	4m	
24	24	Vùng nước neo đậu tàu thuyền của cảnh sát giao thông	4m	
25	25	Bến neo đậu Sông Dinh	4m	
26	26	Nhóm bến neo đậu phục vụ du lịch Sao Mai - Bến Đình	4m	
27	27	Nhóm bến neo đậu phục vụ du lịch sông Cỏ May	4m	
28	28	Nhóm bến neo đậu phục vụ du lịch thành phố Vũng Tàu	4m	
29	29	Bến hành khách Khu du lịch Chí Linh - Cửa Lấp	4m	
II		**THỊ XÃ PHÚ MỸ**		
30	1	Cảng thủy nội địa Bảo Toàn	4m	Đang hoạt động
31	2	Cảng thủy nội địa Phú Mỹ Cái Mép giai đoạn 1	4m	Đang hoạt động
32	3	Cảng thủy nội địa Phú Mỹ Cái Mép giai đoạn 2	4m	Đang hoạt động

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
33	4	Cảng Bàn Thạch	3m	Đang hoạt động
34	5	Cảng thủy nội địa Bến số 6 Công ty Thanh Bình Phú Mỹ	4,9m/1000T	Đang hoạt động
35	6	Cảng thủy nội địa Bến số 1, 2 Công ty Thanh Bình Phú Mỹ	4,9m/1000T	Đang hoạt động
36	7	Cảng thủy nội địa và kho bãi Bảo Long - Phú Mỹ	4,2m/3000T	Đang hoạt động
37	8	Cảng tổng hợp Trần Thành	3m	Đang hoạt động
38	9	Cảng thủy nội địa Mỏ Nhát	3,7m	Đang hoạt động
39	10	Cảng thủy nội địa Đức Hiếu	400DWT	Đang hoạt động
40	11	Cảng thủy nội địa Hưng Thái	3000T	Đang hoạt động
41	12	Cảng thủy nội địa Đức Hạnh	3m	Đang hoạt động
42	13	Cảng vật liệu xây dựng Cát Việt	2,5m/1000DWT	Đang hoạt động
43	14	Cảng thủy nội địa TLC Vũng Tàu	1000DWT	Đang hoạt động
44	15	Cảng vật liệu xây dựng Đông Phong	4,5m	Đang hoạt động
45	16	Cảng thủy nội địa Hà Sơn	3m	Đang hoạt động
46	17	Cảng thủy nội địa ICD Đức Trường	2000DWT	Đang hoạt động
47	18	Bến thủy nội địa Đức Hạnh	3m	Đang hoạt động
48	19	Bến vật liệu xây dựng Phước Hòa	3m	Đang hoạt động
49	20	Bến vật liệu xây dựng Cái Mép	3m	Đang hoạt động
50	21	Bến vật liệu xây dựng Tân Châu (cũ: Vũng Tàu Xanh)	3m	Đang hoạt động
51	22	Cảng thủy nội địa Chấn Long	3m	Đang hoạt động
52	23	Bến Cảnh sát đường thủy Phú Mỹ	3m	Đang hoạt động

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
53	24	Cảng và kho - bãi Hồng Long	5000DWT	
54	25	Cảng và kho - bãi Thiện Tân - Trung Hiếu	1000DWT	
55	26	Cụm cảng trung tâm Logistics Cái Mép Hạ	5000DWT	
56	27	Cảng và kho bãi Đức Bình	1000DWT	
57	28	Cảng dịch vụ Hậu cần Tam Thắng	1000DWT	
58	29	Cảng dịch vụ Logistics Habitat	5000DWT	
59	30	Cảng dịch vụ Lưu Nguyên Cái Mép	1500DWT	
60	31	Khu dịch vụ hậu cần cảng Tài Tiến	1500DWT	
61	32	Cảng dịch vụ Container DPV	1500DWT	
62	33	Cảng thủy nội địa Xăng dầu Cái Mép	1500DWT	
63	34	Cảng thủy nội địa Phú Mỹ	2000DWT	
64	35	Cảng tiềm năng 1	5000DWT	
65	36	Cụm cảng tiềm năng sông Mỏ Nhát 1	5000DWT	
66	37	Cụm cảng số 1 - KCN Phú Mỹ III	1000DWT	
67	38	Cảng thủy nội địa Mỏ nhát 2	5000DWT	
68	39	Cụm cảng tiềm năng Cái Mép	5000DWT	
69	40	Cảng thủy nội địa Phước Thuận	3000T	
70	41	Khu dịch vụ hậu cần sau cảng Tân Thành	2000T	

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
71	42	Cảng tổng hợp và trung tâm logistics CAMIL	5000DWT	
72	43	Cảng tiềm năng Sông Rạng 2	1500DWT	
III		**HUYỆN LONG ĐIỀN**		
73	1	Cảng dịch vụ nghề cá Hải Thành	3,0m	Đang hoạt động
74	2	Bến nhà máy sản xuất nước đá Công Thành	2m	Đang hoạt động
75	3	Bến vật liệu xây dựng An Ngãi	3,5m	Đang hoạt động
76	4	Bến Muối chợ bến	2,2m	Đang hoạt động
77	5	Ụ đóng sửa tàu thuyền Phước Tỉnh	2m	Đang hoạt động
78	6	Ụ đóng sửa tàu thuyền Tân Bền	2m	Đang hoạt động
79	7	Ụ đóng sửa tàu thuyền Tân Bền 2	2m	Đang hoạt động
80	8	Ụ đóng sửa tàu thuyền Lứa Bạn 2	2m	Đang hoạt động
81	9	Ụ đóng sửa tàu thuyền Lứa Bạn 1	2m	Đang hoạt động
82	10	Bến tiềm năng Cỏ May	1000T	
83	11	Bến neo đậu sông Cỏ May 3	4m	
IV		**THÀNH PHỐ BÀ RỊA**		
84	1	Cảng dầu nhà máy điện Bà Rịa	2m	Đang hoạt động
85	2	Bến neo đậu sông Mũi Giui	4m	
86	3	Bến du thuyền tại phường Phước Trung	4m	
87	4	Bến neo đậu sông Vũng Vằn	4m	

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
V		**HUYỆN ĐẤT ĐỎ**		
88	1	Ụ đóng sửa tàu thuyền Lộc An	2m	Đang hoạt động
89	2	Cảng tiềm năng Lộc An	1000T	
VI		**HUYỆN XUYÊN MỘC**		
90	1	Bến tiềm năng sông Ray 1	4m	
91	2	Nhóm bến neo đậu phục vụ du lịch huyện Xuyên Mộc	4m	
92	3	Bến du lịch sông Ray	4m	
93	4	Bến tiềm năng sông Ray 2	500T	
VII		**HUYỆN CÔN ĐẢO**		
94	1	Ụ tàu DNTN Gas Thu Tâm		Đang hoạt động
95	2	Bến thủy nội địa Đầm Quốc	0,65m	Đang hoạt động
96	3	Bến thủy nội địa Bãi cát lớn (Hòn Bà)		Đang hoạt động
97	4	Bến thủy nội địa Vịnh Đầm Tre	0,65m	Đang hoạt động
98	5	Bến thủy nội địa Hòn Tài	0,65m	Đang hoạt động
99	6	Bến thủy nội địa Bãi Dương	1,1m	Đang hoạt động
100	7	Bến thủy nội địa Bãi Cát Lớn (Hòn Bảy Cạnh)	0,65m	Đang hoạt động
101	8	Bến thủy nội địa Bãi Bờ Đập	1,1m	Đang hoạt động
102	9	Bến thủy nội địa Bãi Xi Măng	1,1m	Đang hoạt động
103	10	Bến thủy nội địa Ông Đụng	0,65m	Đang hoạt động
104	11	Bến thủy nội địa Bãi Ông Câu	1,1m	Đang hoạt động
105	12	Bến thủy nội địa Bãi Dài	1,1m	Đang hoạt động
106	13	Bến thủy nội địa Bãi Mới	1,1m	Đang hoạt động
107	14	Bến thủy nội địa Hòn Cau	0,65m	Đang hoạt động

STT		Tên cảng, bến thủy nội địa	Cỡ phương tiện (Mớn nước/tải trọng) dự kiến	Ghi chú
108	15	Bến thủy nội địa bãi Cát Lớn (Hòn Tre Lớn)	1,1m	Đang hoạt động
109	16	Bến thủy nội địa bãi Ông Cường	1,1m	Đang hoạt động
110	17	Bến thủy nội địa bãi Đầm Trầu nhỏ	1,1m	Đang hoạt động
111	18	Bến thủy nội địa Bãi Bàng	1,1m	Đang hoạt động
112	19	Bến thủy nội địa bãi Đất Thắm	1,1m	Đang hoạt động
113	20	Bến thủy nội địa Bãi Nhát	1,1m	Đang hoạt động
114	21	Bến thủy nội địa bãi Đá Cuội	1,1m	Đang hoạt động
115	22	Bến thủy nội địa Hòn Tre Lớn	1,1m	Đang hoạt động
116	23	Bến thủy nội địa Hòn Tre Nhỏ	0,65m	Đang hoạt động
117	24	Bến thủy nội địa bãi Suối Ớt	1,1m	Đang hoạt động
118	25	Bến thủy nội địa bãi Đá Trắng	1,1m	Đang hoạt động
119	26	Bến thủy nội địa Hòn Bông Lan	1,1m	Đang hoạt động
120	27	Bến thủy nội địa Hòn Trứng	1,1m	Đang hoạt động
121	28	Khu neo đậu tránh trú bão Côn Đảo	600CV	Đang hoạt động
122	29	Cầu Tàu 914		Đang hoạt động
123	30	Nhóm bến chuyên dùng phục vụ du lịch huyện Côn Đảo	120 HK	

Ghi chú:

Các cảng, bến tiềm năng được xác định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Phương án phát triển nguồn điện

I. Các dự án phát triển nguồn điện trong danh mục phát triển điện lực quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Các dự án phát triển nguồn điện năng lượng tái tạo phục vụ xuất khẩu, điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn:

STT	Tên công trình	Ghi chú
1	**Điện mặt trời**	
1.1	ĐMT Đá Bạc	Đã vận hành
1.2	ĐMT Đá Bạc 2	Đã vận hành
1.3	ĐMT Đá Bạc 3	Đã vận hành
1.4	ĐMT Đá Bạc 4	Đã vận hành
1.5	ĐMT Hồ Gia Hoét	Đã vận hành
1.6	ĐMT KCN Châu Đức GĐ 1	Đã vận hành
1.7	ĐMT Hồ Tầm Bó	Đã vận hành
2	**Điện gió (*trên biển gần bờ và xa bờ)* tiềm năng**	Các dự án được xác định trên cơ sở đánh giá tiềm năng phát triển; việc triển khai các dự án chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp
2.1	Điện gió Công Lý Bà Rịa - Vũng Tàu	
2.2	Điện gió gần bờ Xuyên Mộc giai đoạn 2	
2.3	Điện gió gần bờ Xuyên Mộc giai đoạn 3	
2.4	Điện gió ngoài khơi khu vực Xuyên Mộc 1	
2.5	Điện gió ngoài khơi khu vực Xuyên Mộc 2	
2.6	Điện gió ngoài khơi khu vực Xuyên Mộc 3	
2.7	Điện gió ngoài khơi khu vực Xuyên Mộc 4	
2.8	Điện gió ngoài khơi khu vực Côn Đảo	
2.9	Điện gió ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu	
2.10	Điện gió ngoài khơi khu vực Vũng Tàu 1	

STT	Tên công trình	Ghi chú
2.11	Điện gió ngoài khơi khu vực Vũng Tàu 2	có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.
3	**Tiềm năng kỹ thuật điện sinh khối**	
3.1	Đồng phát Heniken Vũng Tàu	
3.2	Dự án sản xuất điện sinh khối từ gỗ dăm, gỗ vụn tại huyện Xuyên Mộc	
4	**Tiềm năng kỹ thuật điện từ đốt chất thải rắn**	
4.1	Điện từ chất thải rắn Vũng Tàu	
4.2	Điện từ chất thải rắn Tóc Tiên	
4.3	Điện từ chất thải rắn thị xã Phú Mỹ	
4.4	Dự án điện từ chất thải rắn Tóc Tiên 2 (giai đoạn 1 công suất 20MW)	
4.5	Điện từ chất thải rắn địa bàn Đất Đỏ	
4.6	Điện từ chất thải rắn địa bàn Xuyên Mộc	
4.7	Điện từ chất thải rắn địa bàn Côn Đảo	
III	**Nguồn điện Diesel cấp điện Côn Đảo**	
1	Lắp mới 8 tổ máy Diesel (G10, G11, G12, G13, G14, G15, G16, G17 - 8x1500kW) Nhà máy điện An Hội, H. Côn Đảo	

Ghi chú:

Dự kiến dự án nguồn điện tiềm năng, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII. Việc triển khai các dự án này chỉ được thực hiện khi bảo đảm:

- Phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan;

- Phù hợp với khả năng hấp thụ của hệ thống, khả năng giải tỏa công suất của lưới điện, giá thành điện năng và chi phí truyền tải hợp lý gắn với bảo đảm an toàn vận hành và tính kinh tế chung của hệ thống điện; bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

B. Phương án phát triển trạm điện giai đoạn đến năm 2030

I. Trạm 500kV và 220kV: thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Trạm 110 kV

STT	Tên trạm	Số máy x công suất dự kiến (MVA)	
		Hiện trạng	Quy hoạch
*	**Xây dựng mới**		
1	Mỹ Xuân A2	-	2x63
2	KCN Phú Mỹ 3 Nam	-	4x63
3	Phú Mỹ 2	-	2x63
4	Cái Mép Hạ	-	2x63
5	Tóc Tiên	-	2x40
6	TP Phú Mỹ	-	2x63
7	Thép Đồng Tiến 2	-	63
8	PV Gas	-	40
9	Nhựa Phú Mỹ	-	2x90
10	Hyosung VC	-	2x45
11	Tiến Hùng	-	63
12	Ga Phú Mỹ	-	2x25
13	Hắc Dịch	-	40
14	Bà Rịa 2	-	2x63
15	Sao Mai - Bến Đình	-	2x63
16	Phước Thắng	-	2x63
17	LSP Long Sơn (ĐL)	-	2x63
18	Gò Găng	-	2x40
19	Hồ Tràm	-	2x40
20	Lộc An	-	2x40
21	Đất Đỏ	-	2x40
22	Long Điền	-	2x40
23	Hòa Bình	-	2x40
24	Nhà máy điện gió Công Lý	-	2x63
25	Hòa Hội	-	2x40

STT	Tên trạm	Số máy x công suất dự kiến (MVA)	
		Hiện trạng	Quy hoạch
26	Bắc Châu Đức 1	-	2x63
27	Châu Đức 2	-	2x63
28	KCN Vạn Thương	-	2x40
29	Boomin Vina	-	1x40
30	An Ngãi 2	-	1x63
31	Bưng Riềng	-	2x40
32	Côn Đảo	-	2x63
33	Long Điền 2	-	40
*	***Cải tạo nâng công suất***		
1	Mỹ Xuân A	2x63	3x63
2	Thị Vải	63	2x63
3	Cái Mép	63	2x63
4	Thanh Bình	63	2x63
5	Bà Rịa	40	2x63
6	An Ngãi	40	2x40
7	Châu Đức 1	63	2x63
8	Long Đất	2x25	63+40
9	Ngãi Giao	63	2x63
10	Đông Xuyên	2x40	2x63
11	Xuyên Mộc	40+63	2x63
12	Ba Nanh (Long Sơn)	63	2x63

C. Phương án phát triển đường dây truyền tải giai đoạn đến năm 2030

I. Đường dây 500 kV, 220 kV: thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Đường dây 110 kV

STT	Tên lộ ĐZ	Tiết diện quy hoạch (mm^2)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)
*	***Xây dựng mới***		
1	Mỹ Xuân A2 - TC 110kV trạm 220kV Mỹ Xuân 2	ACSR400	2x0,5

STT	Tên lộ ĐZ	Tiết diện quy hoạch (mm^2)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)
2	KCN Phú Mỹ 3 Nam - TC 110kV trạm 220kV KCN Phú Mỹ 3	ACSR400	2x0,5
3	Thanh Bình - KCN Phú Mỹ 3 Nam	ACSR400	2x3,5
4	Phú Mỹ 2 - TC 110kV trạm 220kV Tân Thành	ACSR400	2x0,5
5	Cái Mép - Trạm 220kV KCN Phú Mỹ 3	ACSR400	2x8
6	Tóc Tiên - TC 110kV trạm 220kV TP Phú Mỹ	ACSR400	2x5,8
7	Đấu nối Cái Mép Hạ lên ĐZ 110kV Cái Mép - TC 110kV trạm 220kV KCN Phú Mỹ 3	ACSR240	2x0,5
8	Đấu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV từ trạm 220kV Phú Mỹ 1 - 220kV Bà Rịa vào trạm 220kV TP Phú Mỹ	ACSR240	4x2,2
9	Đấu nối Bà Rịa 2 lên ĐZ 110kV Bà Rịa - TC 110kV trạm 220kV Bà Rịa	ACSR240	2x0,5
10	Sao Mai Bến Đình - Vũng Tàu	AC240	2x2,7
11	Đấu nối Phước Thắng lên ĐZ An Ngãi - TC 110kV trạm 220kV Vũng Tàu	AC240	2x3
12	110kV LSP Long Sơn - Long Sơn	ACSR240	2x0,5
13	LSP Long Sơn - TC 110kV trạm 220kV khu công nghiệp Phú Mỹ 3	ACSR400	2x7,3
14	Long Đất - Hồ Tràm	ACSR400	2x17
15	Đấu nối Hồ Tràm vào TC 110kV trạm 220kV Phước Thuận	AC240	2x7
16	Đấu nối Lộc An lên ĐZ Long Đất - Hồ Tràm	AC240	2x1
17	110kV Bà Rịa - TC 110kV trạm 220kV Phước Thuận	ACSR240	1x15
18	TC 110kV trạm 220kV Phước Thuận - Xuyên Mộc	ACSR240	1x1
19	Đấu nối Đất Đỏ lên ĐZ 110 Bà Rịa - Phước Thuận	AC240	2x1
20	Ngãi Giao - TC 110kV trạm 220kV Châu Đức	ACSR240	1x9

STT	Tên lộ ĐZ	Tiết diện quy hoạch (mm^2)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)
21	110kV Châu Đức 1 - TC 110kV trạm 220kV Châu Đức	ACSR240	1x8
22	Nhánh rẽ 110kV Châu Đức 1 - Ngãi Giao vào trạm 220kV Châu Đức	ACSR240	1x7
23	Vĩnh Châu - Côn Đảo (76km ngầm, 27km trên không)		1x103
24	Hòa Bình - TC 110kV Trạm 220kV Châu Đức	AC240	2x15,5
25	Hòa Bình - KCN Tân Đức (Bình Thuận)	AC240	2x22
26	Xuyên Mộc - NMĐG Công Lý	AC240	2x21,5
27	Đấu nối Thép Đồng Tiến 2 rẽ 110kV Phú Mỹ 2 - TC 110kV trạm 220kV Tân Thành	ACSR400	2x1
28	Cái Mép - Cảng PV GAS	AC400	2x1
29	Nhựa Phú Mỹ rẽ Hyosung - Cái Mép	ACSR400	4x0,15
30	Đấu nối Hyosung VC rẽ 110kV Tr.220 Tân Thành - Thép POSCO	2xACSR240 hoặc tương đương	2x0,1
31	Đấu nối Tiến Hùng lên ĐZ Mỹ Xuân A - TC 110kV trạm 220kV Phú Mỹ	AC300	2x1
32	Đấu nối TP Phú Mỹ lên ĐZ Mỹ Xuân A - TC 110kV trạm 220kV Phú Mỹ	ACSR400	2x0,5
33	Đấu nối Ga Phú Mỹ lên ĐZ 110kV trạm 220kV Phú Mỹ - 220kV Bà Rịa	ACSR240	2x0,5
34	Hắc Dịch - Ngãi Giao	ACSR400	2x0,7
35	Đấu nối Gò Găng lên ĐZ 110kV trạm 220kV Bà Rịa - trạm 220V Vũng Tàu	AC240	2x3
36	Đấu nối Hòa Hội lên ĐZ Hòa Bình - KCN Tân Đức	AC240	2x2
37	Đấu nối Bắc Châu Đức 1 lên ĐZ Ngãi Giao - Cẩm Mỹ	AC240	2x11
38	Đấu nối Boomin Vina lên ĐZ Mỹ Xuân A1 - Thanh Cái 110 kV trạm 500kV Phú Mỹ	ACSR400	2x0,9
39	Đấu nối Châu Đức 2 từ thanh cái 110kV trạm 220kV Châu Đức	ACSR400	2x11

STT	Tên lộ ĐZ	Tiết diện quy hoạch (mm^2)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)
40	Đấu nối An Ngãi 2 lên ĐZ Long Đất - Bà Rịa	ACSR240	2x1,8
41	Đấu nối Bưng Riềng lên ĐZ Xuyên Mộc đi Hàm Tân	ACSR240	2x0,5
42	Đấu nối KCN Vạn Thương lên ĐZ 110kV Bà Rịa - Long Sơn	ACSR400	2x1
43	Đấu nối 220kV Long Sơn	2xACSR240	4x0,4
44	Đấu nối trạm 220kV Phước Thuận (Đất Đỏ)	2xACSR400	4 mạch
*	***Cải tạo nâng khả năng tải***		
45	Phân pha ĐZ Thép Đồng Tiến - Phú Mỹ 1	2xACSR240	1x9,5
46	Phân pha ĐZ Mỹ Xuân A - Phú Mỹ 1	2xACSR240	1x9,5
47	Phân pha dây dẫn đường dây Mỹ Xuân B1 - Thép Đồng Tiến	2xACSR240	3,5
48	Phân pha đường dây 110kV trạm 220kV Bà Rịa - 220kV Phú Mỹ	2xACSR240	1x24,4
49	Phân pha đường dây 110kV Vũng Tàu 2 - Đông Xuyên - Thắng Tam - Vũng Tàu	2xACSR240	1x18,58
50	Nâng tiết diện đường dây 110kV Bà Rịa - Long Đất	2xACSR185	19,30
51	Xây dựng mạch 2 Bà Rịa - Ngãi Giao	2xACSR240	2x17,4
52	Xây dựng mạch 2 Ngãi Giao - Cẩm Mỹ	ACSR240	2x12
53	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Trạm 220kV Phước Thuận - Xuyên Mộc - Trạm 220kV Hàm Tân	ACSR240	28,3
54	Phân pha đường dây 110kV 173 Bà Rịa - 171 Ngãi Giao	2xACKP185	2x17,28
55	Cải tạo đường dây Tr.220 Tân Thành - POSCO - FUCO - Tr.220 Tân Thành	GZTACSR-310/hoặc tương đương	11,45
56	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV 172 Xuyên Mộc - (T126) 172 Thắng Hải	2xACSR185	14,5
57	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV 171 Gas Bà Rịa - 174 Vũng Tàu 2	ACKP240	15,1

STT	Tên lộ ĐZ	Tiết diện quy hoạch (mm^2)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)
58	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV 171 Bà Rịa - 171 Long Đất	2xACSR185	19,3
59	Đường dây 110kV 174 Gas Bà Rịa - 172 Phú Mỹ & 171 Ba Nanh - 174 Phú Mỹ 1	2xACSR240	24
60	Hoàn thiện mạch số 2 đường dây 110kV đi chung trụ ĐD220kV Gas Bà Rịa - Vũng Tàu 2 & đường dây 110kV Gas Bà Rịa - An Ngãi	ACSR240	20

Ghi chú:

- Chiều dài đường dây 110kV được tính trên địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Hướng tuyến, chiều dài đường dây truyền tải và phân phối điện; địa điểm, quy mô công suất các công trình nhà máy điện, trạm biến áp xác định cụ thể khi lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

D. Tổng hợp khối lượng dự kiến xây dựng mới và cải tạo lưới trung, hạ thế giai đoạn đến năm 2030

STT	Hạng mục	Đơn vị	2021 - 2025	2026 - 2030
I	**Lưới trung áp**			
1	Trạm biến áp phân phối			
	- Xây dựng mới	trạm/MVA	1.225/920	1.300/1.020
	- Cải tạo	trạm/MVA	310/170	370/200
2	Đường dây trung áp			
	- Xây dựng mới	km	550	620
	- Cải tạo	km	140	170
II	**Lưới hạ áp**			
	Đường dây hạ áp	km	1.090	1.250
	Công tơ	cái	57.200	60.000

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Kho xăng dầu

1. Kho xăng dầu cấp quốc gia: thực hiện theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Kho xăng dầu cấp tỉnh

STT	Tên kho xăng dầu	Địa chỉ	Sức chứa (m^3)	Ghi chú
1	Kho Cảng Côn Đảo; Kho của Công ty TNHH Thanh Châu Phát; Kho Cảng Nhật; Kho của Chi nhánh Công ty TNHH Hoàng Mỹ; Kho Bến Súc; Kho Sao Mai	Thành phố Vũng Tàu, Huyện Long Điền, Thành phố Bà Rịa		Hiện hữu
2	Xây mới kho xăng dầu hàng không cung cấp cho cảng Hàng không Côn Đảo	Cảng hàng không Côn Đảo		Theo quy hoạch cảng hàng không Côn Đảo
3	Xây mới kho dự trữ xăng dầu Côn Đảo	Bến Đầm, Côn Đảo	4.000-4.500	Xây mới

II. Các dự án xử lý/hóa lỏng khí, lọc/ hóa dầu; đường ống xăng dầu, đường ống dẫn khí: thực hiện theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Thủy lợi

STT	Tên công trình	Ghi chú
I	**Hồ chứa**	
1	Hồ Tầm Bó	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
2	Hồ Kim Long	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
3	Hồ Gia Hoét I	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
4	Hồ Núi Nhan	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
5	Hồ Đá Đen	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
6	Hồ Châu Pha	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
7	Hồ Đá Bàng	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
8	Hồ Suối Giàu	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
9	Hồ Lồ Ồ	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
10	Hồ Suối Môn	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
11	Hồ Xuyên Mộc	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
12	Hồ Suối Các	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
13	Hồ Sông Hỏa	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
14	Hồ Sông Ray	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
15	Hồ Gia Hoét II	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
16	Hồ Suối Đôi I	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
17	Hồ Suối Sao	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
18	Hồ Sở Bông	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
19	Hồ Bút Thiền	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
20	Hồ Sông Ray 2	Quy hoạch xây dựng mới

STT	Tên công trình	Ghi chú
21	Hồ Bình Châu	Quy hoạch xây dựng mới
22	Hồ Bưng Bèo - Cỏ Ống	Quy hoạch xây dựng mới
23	Hồ tại bãi Đầm Trầu - Côn Đảo	Quy hoạch xây dựng mới
24	Hồ Đất Dốc - Côn Đảo	Đang xây dựng
25	Hồ Suối Ớt - Côn Đảo	Quy hoạch xây dựng mới
26	Hồ Lò Vôi - Côn Đảo	Quy hoạch xây dựng mới
II	**Đập Dâng**	
1	Đập Sông Dinh I	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
2	Đập Sông Dinh II	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
3	Đập Suối Sỏi	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
4	Đập Bà	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
5	Đập Sông Ray	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
6	Đập Cầu Mới	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
7	Đập Suối Nghệ	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
8	Đập Phước An	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng
9	Đập Sông Xoài	Công trình hiện hữu, duy tu, bảo dưỡng

Ghi chú:

Quy mô, dung tích, địa điểm xây dựng của từng hồ, đập xây dựng mới sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

II. Cấp nước

1. Nhà máy nước

STT	Nhà máy nước	Công suất (m^3/ngày)	
		Hiện trạng	Dự kiến năm 2030
1	Nhà máy nước Hồ Đá Đen	225.000	250.000
2	Nhà máy nước Châu Đức (NMN mặt Phú Mỹ)	150.000	300.000

STT	Nhà máy nước	Công suất (m^3/ngày)	
		Hiện trạng	Dự kiến năm 2030
3	Nhà máy nước ngầm Mỹ Xuân	20.000	20.000
4	Nhà máy nước Ngãi Giao	5.000	7.500
5	Nhà máy nước Kim Long	5.000	10.000
6	Nhà máy nước Bình Châu	3.000	7.500
7	Nhà máy nước Phước Bửu	5.000	7.500
8	Nhà máy nước Tóc Tiên	20.000	40.000
9	Nhà máy nước Tóc Tiên 2	0	80.000
10	Nhà máy nước Xuyên Mộc	0	20.000
11	Nhà máy nước Châu Pha	5.000	10.000
12	Nhà máy nước Sông Hỏa	5.400	10.000
13	Nhà máy nước Đá Bàng	20.000	75.000
14	Nhà máy nước Sông Ray	10.000	45.000
15	Nhà máy nước Hòa Hiệp	6.000	6.000
16	Nhà máy nước ngầm Long Tân	6.000	6.000
17	Nhà máy nước ngầm Cù Bị	1.000	1.000
18	Các trạm cấp nước Côn Đảo	4.400	7.500
	Tổng cộng	**485.400**	**893.000**

2. Tuyến ống truyền tải nước sạch

STT	Tên tuyến ống
1	**Thành phố Vũng Tàu**
	Từ nhà máy nước Hồ Đá Đen đi phường 12 thành phố Vũng Tàu
	Từ Phường 12 đến trung tâm thành phố Vũng Tàu
	Từ đường 2/9 đến trạm tăng áp Vũng Tàu
	Từ quốc lộ 51 đi Tổ hợp hóa dầu Miền Nam

STT	Tên tuyến ống
2	**Thành phố Bà Rịa**
	Từ nhà máy nước Hồ Đá Đen đi Khu công nghiệp Long Sơn
	Từ nhà máy nước mặt Phú Mỹ đi Khu công nghiệp Long Sơn
3	**Khu vực Long Điền - Long Hải**
4	**Khu vực Phú Mỹ - Châu Đức**
	Từ nhà máy nước Phú Mỹ đi đô thị Phú Mỹ
	Từ nhà máy nước Phú Mỹ đi khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ HD và Khu đô thị dịch vụ Sông Xoài
5	**Khu vực Phước Bửu**
	Từ nhà máy nước Xuyên Mộc đến đô thị Phước Bửu
	Khu vực Phước Bửu đi khu Du lịch Ven Biển Bình Châu
	Các tuyến cấp nước khu vực nông thôn
6	Tuyến ống truyền tải Hắc Dịch - Sông Xoài - Láng Lớn và khu vực ven biển Lộc An - Phước Thuận
7	Tuyến ống truyền tải Long Tân - Đá Bạc; Suối Nghệ - Hòa Long
8	Tuyến ống chuyển tải Bình Giã - Quảng Thành; Đá Bạc - Suối Nghệ; Long Tân - Hòa Long; Hòa Bình - Xuyên Mộc; Sông Xoài - Cù Bị; Thị trấn Đất Đỏ - Phước Hội; Long Mỹ - Tam Phước
9	Tuyến ống chuyển tải từ thị trấn Đất Đỏ cấp cho khu vực xã Láng Dài, Lộc An và Xuân Sơn cấp cho khu vực Suối Rao, Đá Bạc
10	Tuyến ống truyền tải từ TT Đất Đỏ cấp cho khu vực ven biển Lộc An - Phước Thuận
11	Tuyến ống truyền tải từ nhà máy Sông Ray đến xã Bông Trang

Ghi chú:

Quy mô, công suất các nhà máy nước; chiều dài, đường kính các tuyến ống, địa điểm xây dựng/hướng tuyến của từng dự án sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất/diện tích đất dự kiến	Địa điểm
I	**Các công trình hiện hữu**		
1	**Nhà máy xử lý nước thải Rạch Bà, thành phố Vũng Tàu**	22.000m^3/ngđ	Khu vực phía Nam thành phố Vũng Tàu
2	**Hồ điều hòa**		
2.1	Hồ Võ Thị Sáu	2,37ha (QH 2,4ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.2	Hồ Á Châu 1 + 2	1,6 (QH 1,6ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.3	Hồ Bàu Sen	18,9 (QH 26ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.4	Hồ Bàu Trũng	10ha (QH 70ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.5	Hồ Rạch Bà	2ha (QH 27ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.6	Hồ Cửa Lấp	(QH 80ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.7	Hồ Cây Khế	(QH12ha)	Thành phố Vũng Tàu
2.8	Hồ Thủ Lựu	(QH 7,5ha)	Thành phố Bà Rịa
2.9	Hồ Lồ Ồ	(QH 4ha)	Thành phố Bà Rịa
2.10	Hồ hạ lưu suối Tây phường Long Hương	(QH 3,6ha)	Thành phố Bà Rịa
2.11	Hồ điều hòa kết hợp nuôi trồng thủy sản xã Long Phước	(QH hồ 1: 25,5ha, hồ 2: 39,9ha)	Thành phố Bà Rịa

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất/diện tích đất dự kiến	Địa điểm
3	**Trạm bơm**	59.075m^3/ngđ	Thành phố Vũng Tàu
4	**Mạng lưới thu gom nước thải theo cấp**	khoảng 130km cống thoát nước thải	
II	**Các công trình quy hoạch**		
1	**Xử lý nước thải**		
1.1	Dự án Thu gom và xử lý nước thải thành phố Vũng Tàu giai đoạn 2	22.000m^3/ngđ	Thành phố Vũng Tàu
1.2	Dự án Thu gom và xử lý nước thải khu vực Long Sơn - Gò Găng	9.350m^3/ngđ	Xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu
1.3	Dự án thu gom và xử lý nước thải thành phố Bà Rịa	12.000m^3/ngđ	Thành phố Bà Rịa
1.4	Dự án thu gom, xử lý và thoát nước thải khu thị xã Phú Mỹ	29.700m^3/ngđ	Thị xã Phú Mỹ
1.5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu Trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)	3.500m^3/ngđ	Trung tâm huyện Côn Đảo
1.6	Dự án thu gom, xử lý nước thải khu đô thị Long Điền, huyện Long Điền	17.500m^3/ngđ	Huyện Long Điền
1.7	Dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Phước Hải huyện Đất Đỏ	4.500m^3/ngđ	Huyện Đất Đỏ
1.8	Dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ	4.500m^3/ngđ	Huyện Đất Đỏ

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất/diện tích đất dự kiến	Địa điểm
1.9	Dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức	4.500m^3/ngđ	Huyện Châu Đức
1.10	Dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Kim Long, huyện Châu Đức	4.500m^3/ngđ	Huyện Châu Đức
1.11	Dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc	4.500m^3/ngđ	Huyện Xuyên Mộc
2	**Hồ điều hòa**		
	Công viên ao cá Phường 2, thành phố Vũng Tàu	5,27ha	Thành phố Vũng Tàu
3	**Mạng lưới thu gom theo cấp**		
3.1	Mương thoát nước chống ngập úng khu vực Hồ Tràm, Ấp Hồ Tràm, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc	7km	Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc
3.2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực Cầu Trắng, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền	2km	Thị trấn Long Hải, huyện Long Điền
3.3	Tuyến thoát nước chính dọc Quốc lộ 51, thị xã Phú Mỹ		Thị xã Phú Mỹ

II. Xử lý chất thải

STT	Tên công trình	Quy mô/diện tích đất dự kiến	Địa điểm
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt phát điện Tóc Tiên	1000 tấn/ngày	Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt phát điện Vũng Tàu	1000 tấn/ngày	Long Sơn, Vũng Tàu
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Côn Đảo	36 tấn/ngày; dự trữ nâng công suất lên 66,23 tấn ngày	Huyện Côn Đảo
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt phát điện Đất Đỏ	600 tấn/ngày	KCN Đất Đỏ 1

III. Nghĩa trang và đài hỏa táng

STT	Danh mục công trình	Quy mô/công suất dự kiến	Địa điểm
1	**Nghĩa trang tập trung (cấp huyện trở lên)**		
1.1	Nghĩa trang Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ	20ha	Thị xã Phú Mỹ
1.2	Nghĩa trang Long Hương, thành phố Bà Rịa	43,7ha	Thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu và các khu vực lân cận
1.3	Nghĩa trang Kim Tơ, huyện Long Điền	26,9ha	Huyện Long Điền và các khu vực lân cận
1.4	Nghĩa trang Xuyên Mộc, huyện Xuyên Mộc	44,04ha	Huyện Xuyên Mộc

STT	Danh mục công trình	Quy mô/công suất dự kiến	Địa điểm
1.5	Nghĩa trang Phước Hội, huyện Đất Đỏ	19,2ha	Huyện Đất Đỏ
1.6	Nghĩa trang Quảng Thành, huyện Châu Đức	39,41ha	Huyện Châu Đức
1.7	Nghĩa trang Đất Dốc, huyện Côn Đảo	1,0ha	Huyện Côn Đảo
2	**Cơ sở hỏa táng**	**Số lò**	**Ghi chú**
2.1	Cơ sở hỏa táng nghĩa trang Long Hương, thành phố Bà Rịa	02	Công trình hiện hữu
2.2	Cơ sở hỏa táng tại nghĩa trang Tóc Tiên		Quy hoạch đất dự trữ
2.3	Cơ sở hỏa táng tại nghĩa trang Xuyên Mộc		Quy hoạch đất dự trữ
2.4	Cơ sở hỏa táng tại nghĩa trang Quảng Thành		Quy hoạch đất dự trữ
2.5	Nhà tang lễ gắn với đài hỏa táng và khu lưu tro Côn Đảo		Huyện Côn Đảo

Ghi chú:

Quy mô, công suất, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất của từng dự án sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở Phòng cảnh sát PCCC & CNCH & các phòng nghiệp vụ	Thành phố Bà Rịa	Đang xây dựng
2	Đội PCCC khu vực 1 thuộc PC07 (Nhà tạm giữ CA thị xã Bà Rịa cũ)	Thành phố Bà Rịa	Hiện hữu
3	Đội PCCC khu vực 2 thuộc PC07	Thành phố Vũng Tàu	Hiện hữu
4	Đội PCCC & CNCH trên sông, PC07	Thành phố Vũng Tàu	Quy hoạch mới
5	Đội PCCC KV2 phường 11 thuộc PC07 (Trụ sở Công an Phường 11 cũ)	Thành phố Vũng Tàu	Hiện hữu
6	Đội PCCC khu vực 3 thuộc PC07	Thị xã Phú Mỹ	Hiện hữu
7	Đội PCCC khu vực 4 thuộc PC07	Huyện Xuyên Mộc	Hiện hữu
8	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Thành phố Vũng Tàu	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
9	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
10	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Phú Mỹ 2 và mở rộng	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Ghi chú
11	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Phú Mỹ 3	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
12	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Mỹ Xuân A+A2	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
13	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Mỹ Xuân B1-Conac và mở rộng	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
14	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Mỹ xuân B1 - Tiến Hùng + Đại Dương	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
15	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Cái Mép	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
16	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Châu Đức	Huyện Châu Đức	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
17	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Đất Đỏ 1	Huyện Đất Đỏ	Bố trí trong KCN
18	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Vạn Thương	Thị xã Phú Mỹ	Bố trí trong KCN
19	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp - đô thị HD	Thị xã Phú Mỹ	Bố trí trong KCN

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Ghi chú
20	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	Thành phố Vũng Tàu	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
21	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN - Đô thị - DV Bắc Châu Đức 1	Huyện Châu Đức	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
22	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN-ĐT-DV Bắc Châu Đức 2	Huyện Châu Đức	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
23	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN-ĐT-DV Nam Châu Đức	Huyện Châu Đức	Quy hoạch mới (bố trí trong KCN)
24	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại cụm Công nghiệp Hòa Long	Thành phố Bà Rịa,	Quy hoạch mới (bố trí trong CCN)
25	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại cụm Công nghiệp Boomin Vina	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới (bố trí trong CCN)
26	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại cụm Công nghiệp Phước Tân	Huyện Xuyên Mộc	Bố trí trong CCN
27	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu bến Sao Mai - Bến Đình	Thành phố Vũng Tàu	Quy hoạch mới
28	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu bến Thị Vải	Thị xã Phú Mỹ	Quy hoạch mới

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Ghi chú
29	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại cảng Bến cảng Côn Đảo	Huyện Côn Đảo	Quy hoạch mới
30	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại sân bay chuyên dùng Gò Găng	Thành phố Vũng Tàu	Bố trí trong quy hoạch sân bay
31	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cảng hàng không Côn Đảo	Huyện Côn Đảo	Bố trí trong quy hoạch sân bay
32	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Sân bay chuyên dùng Đất Đỏ	Huyện Đất Đỏ	Bố trí trong quy hoạch sân bay
33	Đội PCCC thuộc Công an thành phố Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	Quy hoạch mới
34	Đội PCCC thuộc Công an thành phố Bà Rịa	Thành phố Bà Rịa,	Quy hoạch mới
35	Đội PCCC thuộc Công an huyện Long Điền - Đất Đỏ	Huyện Long Điền	Quy hoạch mới
36	Trụ sở Đội PCCC thuộc Công an huyện Côn Đảo	Huyện Côn Đảo	Quy hoạch mới

Ghi chú:

Quy mô, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất từng công trình hạ tầng PCCC sẽ xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và khi lập dự án đầu tư bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành và bán kính phục vụ.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm	Số giường bệnh	
			2022	2030
I	**Trung tâm y tế tuyến huyện**		**620**	**790**
1	Thành phố Vũng Tàu	Vũng Tàu	10	30
2	Thành phố Bà Rịa	Bà Rịa		30
3	Huyện Châu Đức	Châu Đức	80	100
4	Thị xã Phú Mỹ	Phú Mỹ	100	150
5	Huyện Long Điền	Long Điền	100	100
6	Huyện Đất Đỏ	Đất Đỏ	60	60
7	Huyện Xuyên Mộc	Xuyên Mộc	220	220
8	Huyện Côn Đảo	Côn Đảo	50	100
II	**Bệnh viện tuyến tỉnh**		1.720	1.950
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bà Rịa	900	1000
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Vũng Tàu	Vũng Tàu	420	720
3	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí	Bà Rịa	50	100
4	Bệnh viện Tâm thần	Châu Đức	200	200
5	Bệnh viện Mắt	Bà Rịa	100	150
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bà Rịa	50	100
III	**Cơ sở y tế ngoài công lập hiện hữu**			
1	Trung tâm y tế dầu khí	Vũng Tàu	44	44
2	Bệnh viện Vạn Phước	Bà Rịa	30	30
IV	**Cơ sở y tế kêu gọi đầu tư**			
1	Bệnh viện Bà Rịa cũ	Bà Rịa		

STT	Danh mục	Địa điểm	Số giường bệnh	
			2022	2030
2	Bệnh viện Lê Lợi cũ	Vũng Tàu		
3	Bệnh viện đa khoa Phú Mỹ	Phú Mỹ		
4	Bệnh viện đa khoa Kim Long, Châu Đức	Châu Đức		
5	Bệnh viện đa khoa Long Điền kết hợp nghỉ dưỡng	Long Điền		
6	Bệnh viện đa khoa P.11 (vị trí IMI cũ)	Vũng Tàu		
7	Bệnh viện Nam Quốc lộ 51, thành phố Bà Rịa	Bà Rịa		
8	Bệnh viện đa khoa Gò Găng - Vũng Tàu	Vũng Tàu		
9	Bệnh viện đa khoa tại huyện Xuyên Mộc	Xuyên Mộc		
10	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
11	Phòng Khám đa khoa Hòa Bình	Xuyên Mộc		
12	Bệnh viện đa khoa khu Cỏ May	Bà Rịa		

Ghi chú:

Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng cơ sở y tế, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành y tế. Đối với dự án cơ sở y tế kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa, quy mô giường bệnh xác định cụ thể khi lập hồ sơ dự án xúc tiến, kêu gọi đầu tư và thủ tục chấp thuận đầu tư.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Bậc/cấp học	Số trường
I	**Toàn tỉnh**	**531**
1	Trường mầm non	225
2	Trường tiểu học	162
3	Trường trung học cơ sở	99
4	Trường trung học phổ thông	33
5	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	1
6	Trường trung học (cấp 2, 3)	5
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	6
II	**Phân bố theo ĐVHC cấp huyện**	
1	**Thành phố Vũng Tàu**	
1.1	Trường mầm non	69
1.2	Trường tiểu học	34
1.3	Trường trung học cơ sở	19
1.4	Trường trung học phổ thông	8
1.5	Trường phổ thông cơ sở (liên cấp 1, 2)	1
1.6	Trường trung học (liên cấp 2, 3)	3
1.7	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	1
2	**Thành phố Bà Rịa**	
2.1	Trường mầm non	24

TT	Bậc/cấp học	Số trường
2.2	Trường tiểu học	16
2.3	Trường trung học cơ sở	11
2.4	Trường trung học phổ thông	3
2.5	Trường trung học (liên cấp 2, 3)	1
2.6	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	1
3	**Thị xã Phú Mỹ**	
3.1	Trường mầm non	37
3.2	Trường tiểu học	30
3.3	Trường trung học cơ sở	15
3.4	Trường trung học phổ thông	4
3.5	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	1
4	**Huyện Châu Đức**	
4.1	Trường mầm non	29
4.2	Trường tiểu học	23
4.3	Trường trung học cơ sở	17
4.4	Trường trung học phổ thông	6
4.5	Trường trung học (liên cấp 2, 3)	1
4.6	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	1
5	**Huyện Long Điền**	
5.1	Trường mầm non	22
5.2	Trường tiểu học	19
5.3	Trường trung học cơ sở	13
5.4	Trường trung học phổ thông	4

TT	Bậc/cấp học	Số trường
5.5	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	1
6	**Huyện Đất Đỏ**	
6.1	Trường mầm non	10
6.2	Trường tiểu học	12
6.3	Trường trung học cơ sở	8
6.4	Trường trung học phổ thông	2
7	**Huyện Xuyên Mộc**	
7.1	Trường mầm non	31
7.2	Trường tiểu học	26
7.3	Trường trung học cơ sở	15
7.4	Trường trung học phổ thông	5
7.5	Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	1
8	**Huyện Côn Đảo**	
8.1	Trường mầm non	3
8.2	Trường tiểu học	2
8.3	Trường trung học cơ sở	1
8.4	Trường trung học phổ thông	1

Ghi chú:

Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng trường học, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trường học, quy mô dân số, bán kính phục vụ.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm	Ghi chú
I	**Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao cấp huyện**		
1	Thành phố Vũng Tàu	Vũng Tàu	Hiện hữu
2	Thành phố Bà Rịa	Bà Rịa	Hiện hữu
3	Huyện Châu Đức	Châu Đức	Hiện hữu
4	Thị xã Phú Mỹ	Phú Mỹ	Hiện hữu
5	Huyện Long Điền	Long Điền	Hiện hữu
6	Huyện Đất Đỏ	Đất Đỏ	Hiện hữu
7	Huyện Xuyên Mộc	Xuyên Mộc	Hiện hữu
8	Huyện Côn Đảo	Côn Đảo	Hiện hữu
II	**Các cơ sở văn hóa, thể thao công lập cấp tỉnh**		
1	Bảo tàng tỉnh	Vũng Tàu	Hiện hữu
2	Bảo tàng Côn Đảo	Côn Đảo	Hiện hữu
3	Thư Viện tỉnh	Bà Rịa	Hiện hữu
4	Trung tâm văn hóa tỉnh	Bà Rịa	Hiện hữu
5	Nhà thi đấu đa năng	Vũng Tàu	Hiện hữu
6	Trụ sở Nhà hát tỉnh	Bà Rịa	Hiện hữu
7	Rạp Điện Biên	Vũng Tàu	Hiện hữu
8	Sân vận động Lam Sơn	Vũng Tàu	Hiện hữu
9	Rạp Bà Rịa	Bà Rịa	Hiện hữu
III	**Các cơ sở văn hóa, thể thao quy hoạch phát triển**		
1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	Bà Rịa	Quy hoạch
2	Khu dịch vụ văn hóa, thể thao tổng hợp Vũng Tàu	Vũng Tàu	Quy hoạch
3	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục, thể thao tỉnh	Vũng Tàu	Quy hoạch
4	Nhà hát tỉnh (*Rạp Điện Biên hiện hữu)*	Vũng Tàu	Quy hoạch

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg (ha)	Nhu cầu sử dụng đất theo đề nghị của tỉnh đến năm 2030 (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**131.942**	**131.844**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.714	9.714
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8.000*	*8.000*
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.850	9.850
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.497	16.497
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.642	3.642
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*197*	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**65.940**	**66.038**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8.305	8.305
2.2	Đất an ninh*	CAN	1.136	1.234
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10.755	10.755
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	19.402	19.402
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	11.365	11.365

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg (ha)	Nhu cầu sử dụng đất theo đề nghị của tỉnh đến năm 2030 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	220	220
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	106	106
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	708	708
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	291	291
-	Đất công trình năng lượng	DNL	967	967
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17	17
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	191	191
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	203	203
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**374**	**374**
4	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	0	0
5	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	0	0
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**83.602**	**88.461**

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh:

+ So với chỉ tiêu tại Quyết định 326/QĐ-TTg, đất nông nghiệp giảm 98ha và đất phi nông nghiệp tăng tương ứng 98ha, do cập nhật bổ sung đất an ninh theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Đất an ninh cập nhật theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023, diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 1.234ha;

+ Đối với đất quốc phòng tại khu đất trường bắn Lam Sơn, sau khi giải quyết vướng mắc về việc chuyển giao về tỉnh quản lý để quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Thông báo số 03/TB-VPCP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ và ý kiến của Bộ Quốc phòng tại Công văn số 692/BQP-TM ngày 11 tháng 3 năm 2022, Công văn số 4203/BQP-TM ngày 01 tháng 12 năm 2022, sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh diện tích đất quốc phòng phù hợp với diện tích khu đất trường bắn được chuyển sang quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**				
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	A hoặc Vùng BVNN	Nội thành thành phố Vũng Tàu (đô thị loại I)	A1 hoặc Tiểu vùng BVNN1	Toàn bộ diện tích các phường nội thành, nội thị các TP, TX (trừ các KCN/CCN và cảng biển là khu ngoài dân dụng thuộc TX Phú Mỹ theo quy hoạch thời kỳ trước và tiếp tục kế thừa quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)
			Nội thành thành phố Bà Rịa (đô thị loại II)	A2 hoặc Tiểu vùng BVNN2	
			Nội thành thị xã Phú Mỹ (đô thị loại III)	A3 hoặc Tiểu vùng BVNN3	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước		Các hồ cung cấp nước sinh hoạt từ 10.000m^3/ngày đêm: Sông Ray, Đá Đen, Châu Pha, Suối Nhum; các hồ An Hải, Quang Trung 1, Quang Trung 2 ở Côn Đảo và các hồ khác đã được tỉnh quy hoạch làm nguồn nước cấp	A4 hoặc Tiểu vùng BVNN4	Toàn bộ diện tích mặt hồ, lòng hồ và vùng cách mép bờ vào thời điểm tích đầy nước: trên 1.500m

STT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản		Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu	A5 hoặc Tiểu vùng BVNN5	Toàn bộ diện tích theo QĐ thành lập
			Vườn quốc gia Côn Đảo	A6 hoặc Tiểu vùng BVNN6	Toàn bộ diện tích theo quyết định thành lập, bao gồm cả diện tích trên đảo và trên biển
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa		Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử văn hóa do Sở Văn hóa - Thể thảo quản lý	A7 hoặc Tiểu vùng BVNN7	1. Di tích lịch sử cách mạng Nhà tù Côn Đảo 2. Di tích lịch sử văn hóa Bạch Dinh 3. Di tích trận địa pháo cổ và hầm thủy lôi núi Lớn
II	**Vùng hạn chế phát thải**				
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm cả nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	B (hoặc Vùng HCPT)	Huyện Côn Đảo và thị trấn của các huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ. Các xã ngoại thành thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ (không thuộc đô thị loại IV, V nhưng thuộc "Khu dân cư tập trung ở đô thị".	B2 (hoặc Tiểu vùng HCPT2)	Các khu vực nội thành, nội thị của các thị trấn Ngãi Giao, Phước Bửu, Long Điền, Long Hải, Đất Đỏ, Phước Hải; các đô thị mới dự kiến thành lập: Kim Long, Hòa Bình, Hồ Tràm, Bình Châu Các xã ngoại thành TP Vũng Tàu, Bà Rịa, TX Phú Mỹ; các khu dân cư tại Côn Đảo

STT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
2	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Các bãi tắm ở thành phố Vũng Tàu và ở các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Côn Đảo (được UBND tỉnh quyết định)	B3 (hoặc Tiểu vùng HCPT3)	Toàn bộ diện tích các bãi tắm ở thành phố Vũng Tàu và ở các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Côn Đảo (đã được UBND tỉnh quyết định)
3	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường khác dễ bị tổn thương do tác động ô nhiễm môi trường		Khu vực nuôi thủy sản tập trung: thủy sản rất nhạy cảm, dễ tổn thương do ô nhiễm môi trường nước, đất	B4 (hoặc Tiểu vùng HCPT4)	Toàn bộ diện tích các vùng nuôi thủy sản nước lợ ven sông Thị Vải, Cái Mép, ven vịnh Gành Rái, đảo Long Sơn, Gò Găng
			Giải ven biển nhạy cảm với tác động do ô nhiễm và BĐKH: Đới bờ phía Đông từ Mũi Nghinh Phong đến Bình Châu	B5 (hoặc Tiểu vùng HCPT5)	Toàn bộ diện tích đới bờ phía Đông từ mũi Nghinh Phong (TP Vũng Tàu) đến xã Bình Châu (Xuyên Mộc)
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước		Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt các sông được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ở Bà Rịa - Vũng Tàu	B6 (hoặc Tiểu vùng HCPT6)	Toàn bộ diện tích bề mặt và đất ven các sông Dinh, Ray và các sông không nhiễm mặn khác. Danh sách các sông và khoảng cách bảo vệ: do UBND tỉnh quyết định.

STT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
III	**Vùng khác**				
1	Vùng sinh thái nông nghiệp (lúa, rau màu), thủy sản, nông thôn có địa hình thấp ven biển phía Đông	C (hoặc vùng khác - VK)	Các huyện Long Điền, Đất Đỏ và các xã ven biển huyện Xuyên Mộc (không thuộc các vùng BVNN và HCPT ở trên)	C1 (hoặc VK1)	Toàn bộ diện tích các huyện Long Điền, Đất Đỏ và các xã ven biển huyện Xuyên Mộc (vùng không thuộc các Tiểu vùng BVNN và HCPT ở trên)
2	Vùng sinh thái nông nghiệp (cây công nghiệp), nông thôn có địa hình cao phía Bắc		Vùng nông thôn, nông nghiệp của huyện Châu Đức, phía Tây và Bắc huyện Xuyên Mộc (trừ các thị trấn, các hồ chứa thuộc vùng HCPT hoặc BVNN)	C2 (hoặc VK2)	Toàn bộ diện tích huyện Châu Đức và các xã phía Tây và Bắc huyện Xuyên Mộc (trừ các thị trấn, các hồ chứa)
3	Các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), cảng		- Các KCN, CCN được quy hoạch ở các huyện, thị xã, thành phố. - Hệ thống cảng biển theo quy hoạch - Các khu vực được quy hoạch là khu chức năng ngoài dân dụng theo các quyết định phê duyệt quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền	C3 (hoặc VK3)	Toàn bộ diện tích các KCN, CCN, cảng hiện hữu trên địa bàn tỉnh (kể cả nằm trong vùng BVNN: nội thành TP. Bà Rịa, TP. Vũng Tàu, TX. Phú Mỹ hoặc trong vùng HCPT (như ở các thị trấn, vùng ven vịnh Gành Rái...)

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các dự án tham dò, khai thác khoáng sản theo quy hoạch ngành quốc gia:

Thực hiện theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn

STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng Trữ lượng dự kiến (m^3)	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
Tổng cộng				**1.331,36**	**355.794.924**	
I		**ĐÁ XÂY DỰNG: 26**		**721,43**	**257.114.988**	
		Thị xã Phú Mỹ				
1	1	Đá xây dựng Lô 13, phường Phú Mỹ	Dxd	28,87	2.935.000	Tạo hồ chứa nước
2	2	Đá xây dựng Lô 14, xã Tóc Tiên	Dxd	52,66	12.340.000	Tạo hồ chứa nước
3	2A	Đá xây dựng Lô 14A, xã Tóc Tiên	Dxd	34,88	7.688.576	Tạo hồ chứa nước
4	3	Đá xây dựng ấp 4, xã Tóc Tiên khu I	Dxd	5,67	73.500	Tạo mặt bằng xây dựng
5	3A	Đá xây dựng ấp 4, xã Tóc Tiên khu II	Dxd	10,12	1.453.000	Tạo mặt bằng xây dựng
6	6	Đá xây dựng Khe Suối Ngọt 1, phường Tân Phước	Dxd	4,97	478.436	Tạo mặt bằng xây dựng
7	4	Đá xây dựng Lô 11B, Phường Tân Phước	Dxd	6,71	484.971	Tạo mặt bằng xây dựng
8	5	Đá xây dựng Lô 11C, Phường Tân Phước	Dxd	3,85	446.400	Tạo mặt bằng xây dựng

STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng Trữ lượng dự kiến (m^3)	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
9	7	Đá xây dựng Lô 11A Phường Tân Phước	Dxd	34,53	7.122.920	Tạo mặt bằng xây dựng
10	9	Đá xây dựng Núi Ông Trịnh, Phường Tân Phước và Phường Phước Hòa	Dxd	89,25	25.400.200	Tạo mặt bằng xây dựng
11	10	Đá xây dựng Châu Pha, xã Châu pha	Dxd	40,02	3.855.000	Tiếp tục khai thác. Hạ độ cao từ +25m xuống -20m. Tạo hồ chứa nước
12	11	Đá xây dựng Lô 0, xã Châu Pha	Dxd	22,48	1.531.000	Tiếp tục khai thác. Hạ độ cao từ +30m xuống -20m. Tạo hồ chứa nước
13	12	Đá xây dựng Lô 1, xã Châu Pha	Dxd	10,22	764.000	
14	13	Đá xây dựng Lô 2A, xã Châu Pha	Dxd	7,91	973.000	
15	14	Đá xây dựng Lô 2B, xã Châu Pha	Dxd	7,71	597.000	
16	15	Đá xây dựng Lô 3+4, xã Châu Pha	Dxd	49,26	1.200.000	
17	109	Đá xây dựng Núi Trọc, xã Châu Pha	Dxd	38,59	2.469.476	Tiếp tục khai thác. Hạ độ cao từ +25m xuống -20m. Tạo hồ chứa nước
18	6B	Đá xây dựng Suối Ngọt, Phường Tân Phước (có 4,97ha thuộc điểm QH số 6)	Dxd	59,89	13.850.581	Tạo hồ chứa nước
19	10BS	Bổ sung Núi Trọc, xã Châu Pha	Dxd	31,38	9.500.000	Tiếp tục khai thác. Hạ độ cao từ +25m xuống -20m. Tạo hồ chứa nước
20	5MR	Mở rộng cụm Lô 11C, Phường Tân Phước	dxd	20,42	6.100.000	Tạo mặt bằng xây dựng

STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng Trữ lượng dự kiến (m^3)	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
21		Mở rộng các lô cụm mỏ Châu Pha (0+1+2A+2B)	dxd	34,50	11.600.000	Tiếp tục khai thác. Hạ độ cao từ +30m xuống -20m. Tạo hồ chứa nước
		Không mở rộng diện tích. Hạ độ cao từ +25m xuống -20m tại 02 khu vực cụm mỏ đá xây dựng núi Trọc,	dxd		54.600.000	
		Không mở rộng diện tích. Hạ độ cao từ +30m xuống -20m tại 02 khu vực Cụm mỏ đá xây dựng Châu Pha	dxd		62.000.000	
		Thành phố Bà Rịa				
22	23	Đá xây dựng Long Hương, phường Kim Dinh	Dxd	13,50	1.368.000	Tạo hồ chứa nước
23	23A	Đá xây Dựng Long Hương	Dxd	34,00	7.000.000	Tạo mặt bằng xây dựng
		Huyện Xuyên Mộc				
24	21	Đá xây dựng ấp Tân Trung, xã Phước Tân	Dxd	22,00	873.538	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
		Huyện Long Điền				
25	26	Đá xây dựng Dinh Cố, ấp Phước Trung, xã Tam Phước	Dxd	3,20	177.390	Tạo mặt bằng xây dựng
		Huyện Châu Đức				
26	16	Đá xây dựng Núi Lé, xã Quảng Thành	Dxd	54,84	12.500.000	Tạo mặt bằng xây dựng
II		**CÁT XÂY DỰNG: 08**		**394,71**	**10.517.024**	
		Thị xã Phú Mỹ				

STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng Trữ lượng dự kiến (m^3)	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
1	113	Cát xây dựng hạ lưu Rạch Chanh, xã Tân Hòa	cxd	25,06	1.618.000	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
		Huyện Xuyên Mộc				
2	55	Cát xây dựng ấp 3 Bưng Riềng	Cxd	76,07	2.683.024	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
3	55B	Cát xây dựng Bưng Riềng	Cxd	40,38	356.000	Khoảng 50% diện tích phía nam tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, 50% diện tích phía bắc tạo hồ chứa nước.
4	56C.BS	Suối Đá, xã Hòa Hội	Cxd	23,00	460.000	Một phần canh tác nông nghiệp, phần gần suối làm hồ chứa nước
5	55C.BS	Bưng Riềng, xã Bưng Riềng	Cxd	20,00	500.000	Một phần canh tác nông nghiệp, phần gần suối làm hồ chứa nước
6		Điểm cát san lấp phía tây hồ sông Sông Hỏa	Cxd	119,20	2.950.000	Tạo hồ chứa nước
7		Điểm cát san lấp phía đông hồ sông Sông Hỏa	Cxd	43,00	750.000	Tạo hồ chứa nước
8		Điểm cát san lấp mở rộng từ mỏ 55	Cxd	48,00	1.200.000	Tạo hồ chứa nước
III		**VẬT LIỆU SAN LẤP (VLSL): 05**		**86,56**	**6.457.087**	
		Từ các điểm mỏ: 05				
		Thị xã Phú Mỹ				

STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng Trữ lượng dự kiến (m^3)	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
1	102	VLSL Tây hồ Châu Pha, xã Tóc Tiên	Vlsl	17,99	1.294.859	Tạo hồ nước
2	112	VLSL Bắc núi Bao Quan	Vlsl	22,53	700.000	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
		Huyện Xuyên Mộc				
3	115	VLSL ấp Bà Rịa, xã Phước Tân	Vlsl	19,81	2.642.228	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
4		Điểm mỏ Núi Le, xã Phước Thuận		16	1.500.000	Tạo mặt bằng xây dựng
		Huyện Đất Đỏ				
5	65	VLSL số 65, ấp An Bình, xã Lộc An	Vlsl	10,23	320.000	Tạo hồ chứa nước
IV		**SÉT GẠCH NGÓI: 04**		**90,56**	**6.061.000**	
		Thị xã Phú Mỹ				
1	28	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 1, Phường Mỹ Xuân	Sgn	9,71	240.000	Tạo hồ chứa nước
2	29	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 2, Phường Mỹ Xuân	Sgn	41,93	2.155.000	Tạo hồ chứa nước
3	30	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 3, Phường Mỹ Xuân	Sgn	17,52	1.443.000	Tạo hồ chứa nước
		Huyện Châu Đức				
4	110	Sét gạch ngói thôn 3 Suối Rao	Sgn	21,40	2.223.000	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
V		**THAN BÙN: 01**		**38,10**	**200.000**	
1	108MR	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	Tb	38,10	200.000	Tạo hồ chứa nước

Ghi chú:

Diện tích mỏ, trữ lượng, công suất khai thác, code quy hoạch, tọa độ khép góc của từng mỏ sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng và cấp giấy phép thăm dò, khai thác mỏ.

Phụ lục XIX

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
I	**HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Cảng hàng không Côn Đảo		x	
2	Sân bay chuyên dùng Gò Găng (*thay thế sân bay Vũng Tàu hiện hữu*)	3C		x
3	Sân bay chuyên dùng Đất Đỏ	4C	x	x
4	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (Theo quy hoạch đường sắt quốc gia)	84km	x	
5	Đường sắt kết nối hệ thống cảng			
5.1	Nhánh kết nối Phú Mỹ - cảng Thị Vải	5,3km	x	
5.2	Nhánh kết nối Phú Mỹ - Cảng Cái Mép, trung tâm logistics Cái Mép Hạ	9,1km	x	
6	Đường sắt đô thị			
6.1	Tuyến số 1: Bao quanh khu nội thành của thành phố Vũng Tàu	20km		x
6.2	Tuyến số 2: Kết nối thành phố Vũng Tàu với Long Hải, Phước Hải, Bình Châu	65km		x
6.3	Tuyến số 3: Kết nối Vũng Tàu - Bà Rịa - Phú Mỹ (có tính toán phương án kết nối với cảng hàng	40km		x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
	không quốc tế Long Thành thuộc tỉnh Đồng Nai).			
7	Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu	225.000GT	x	
8	Cảng Tổ hợp Hóa dầu miền Nam		x	
9	Cảng tổng hợp và container tại Cái Mép Hạ	216ha	x	
10	Khu bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu và logistics Cái Mép Hạ		x	x
11	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (đoạn thuộc tỉnh)	19,5km; giai đoạn 1: 4 làn xe	x	
12	Đường vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (đoạn thuộc tỉnh)	18,3km	x	
13	Quốc lộ 51C (đoạn thuộc tỉnh)	37km; 2 làn xe		x
14	Tuyến tránh quốc lộ 51 qua thành phố Bà Rịa	I, 8 làn xe		x
15	Tuyến tránh quốc lộ 55 qua thị trấn Đất Đỏ	Cấp III, 4 làn xe	x	
16	Tuyến tránh quốc lộ 55 qua thị trấn Phước Bửu	Cấp III, 4 làn xe		x
17	ĐT.991 (Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao - Bình Châu)			
	- Đầu tư đoạn kéo dài từ quốc lộ 51 đến ĐT.995. Đầu tư đoạn kéo dài từ ĐT.998 đến ranh Bình Thuận. Nâng cấp đoạn từ quốc lộ 51 đến ĐT.998.	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Mở rộng đoạn từ ĐT.995 đến giao ĐT.996	cấp III, 8 làn xe		x
	- Mở rộng đoạn còn lại	cấp III, 6 làn xe		x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
18	ĐT.992 (Đường Phước Hòa - Đá Bạc - Bông Trang)			
	- Đầu tư đoạn từ ĐT.995 đến quốc lộ 51. (đường 991B)	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Nâng cấp đoạn từ quốc lộ 51 đến cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu.	cấp III, 6 làn xe + đường gom	x	
	- Nâng cấp đoạn từ cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu đến ĐT.997.	cấp III, 6 làn xe	x	
	- Nâng cấp đoạn từ ĐT.997 đến quốc lộ 55. Đầu tư đoạn kéo dài từ quốc lộ 55 đến ĐT.994.	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Nâng cấp đoạn từ ĐT.995 (đường liên cảng) đến quốc lộ 51	cấp III, 6 làn xe + đường gom		x
	- Nâng cấp đoạn từ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu đến ĐT.997	cấp III, 8 làn xe		x
	- Nâng cấp đoạn còn lại từ ĐT.997 đến ĐT.994.	cấp III, 6 làn xe		x
19	ĐT 993 (Đường Hòa Long - Long Tân - Phước Tân)			
	- Đầu tư đoạn kéo dài từ ĐT.996 (Tỉnh lộ 765) đến ĐT.998 (Tỉnh lộ 328) và nâng cấp toàn tuyến.	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn xe		x
20	ĐT.994 (Đường ven biển Vũng Tàu - Bình Châu)			
	- Mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6-8 làn xe	x	
	- Xây dựng tuyến tránh thị trấn Long Hải	cấp III, 6 làn xe		x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
21	ĐT.995 (Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)			
	- Đầu tư xây dựng cầu Phước An (3.513m) và đường dẫn. - Nâng cấp toàn tuyến	cấp III, 6 làn xe	x	
	- Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến	cấp III, 10 làn xe		x
22	ĐT.995B (Đường Bà Rịa - Châu Pha - Sông Xoài):			
	- Nâng cấp đoạn hiện hữu	Cấp III, 6 làn	x	
	- Đầu tư đoạn kéo dài từ cuối tuyến đến giao quốc lộ 51C	Cấp III, 6 làn		x
23	ĐT.996 (TL765)			
	- Nâng cấp toàn tuyến.	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn xe		x
24	ĐT.997 (Đường 992C)			
	- Nâng cấp đoạn hiện hữu và kéo dài từ quốc lộ 55 đến đường Long Tân-Láng Dài	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn xe		x
25	ĐT.998 (TL328)			
	- Điều chỉnh đoạn đầu tuyến đi theo đường D9 (quy hoạch đô thị mới Hồ Tràm). Nâng cấp các đoạn còn lại. Xây dựng tuyến tránh TT. Phước Bửu	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn xe		x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
26	ĐT.999 (TL329)			
	- Nâng cấp đoạn từ đường liên xã Hòa Hội - Hòa Bình đến trường bắn - Điều chỉnh hướng tuyến đoạn cuối ĐT.999 để kết nối vào quốc lộ 51C.	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	cấp III, 4 làn xe		x
27	ĐT.996B (TL.44A): Nâng cấp mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn	x	
28	ĐT.996C (TL44B): Nâng cấp mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn	x	
29	ĐT.992B (đường Phước Hòa - Cái Mép)			
	- Đầu tư đoạn từ quốc lộ 51 đến ĐT.992	Cấp III, 4 làn	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	Cấp III, 6 làn		x
30	ĐT.992C (đường 965)			
	- Đầu tư đoạn từ quốc lộ 51 đến đường Vành đai 4 TP.HCM.	Cấp III, 6 làn	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	Cấp III, 8 làn		x
31	ĐT.994B (đường trục chính Bà Rịa - Vũng Tàu):			
	- Đầu tư đoạn từ quốc lộ 56 đến nút giao Vũng Vằn.	Cao tốc đô thị, 4 làn xe	x	
	- Đầu tư đoạn từ nút giao Vũng Vằn đến giao ĐT.994	Cao tốc đô thị, 4 làn xe + đường song hành	x	

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
32	ĐT.994C (quốc lộ 51 đoạn chuyển thành đường địa phương).			
	- Đầu tư đoạn từ nút giao đường Nguyễn Tất Thành và quốc lộ 55 đến Ẹo Ông Từ	cấp III, 6 làn xe + 2 đường gom	x	
33	ĐT.994D (Đường 30/4) đầu tư đoạn kéo dài từ Ẹo Ông Từ đến đường ĐT.994.	cấp III, 6 làn xe	x	
34	ĐT.994E (đường Hoàng Sa)			
	- Nâng cấp toàn tuyến.	cấp III, 6 làn xe	x	
	- Nâng cấp toàn tuyến.	cấp III, 8 làn xe		x
35	ĐT.995C (Nghĩa Thành - Cù Bị)			
	- Đầu tư mở mới toàn tuyến	cấp III, 2 làn xe	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	cấp III, 4 làn xe		x
36	ĐT.996D (Châu Đức - Long Điền)			
	- Nâng cấp toàn tuyến.	cấp III, 4 làn xe	x	
	- Mở rộng toàn tuyến	cấp III, 6 làn xe		x
37	ĐT.999B (Hồ Cốc-Hòa Hiệp): nâng cấp toàn tuyến	cấp III, 4 làn xe	x	
38	Đường song hành quốc lộ 51	cấp III, 4-6 làn xe		x
39	Nhà máy nhiệt điện LNG Long Sơn	Thực hiện theo Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ		x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
40	Lắp mới 8 tổ máy Diesel (G10, G11, G12, G13, G14, G15, G16, G17 - 8x1500kW) Nhà máy điện An Hội, H.Côn Đảo	12MW	x	
41	Trạm biến áp 110 kVvà đường dây 110 kV cấp điện Côn Đảo		x	
42	Phát triển hệ thống cáp quang biển quốc tế hướng đến hình thành trung tâm dữ liệu vùng (HUB)		x	
43	Xây dựng vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo		x	x
II	**HẠ TẦNG CÁC KHU CHỨC NĂNG**			
1	Khu công nghiệp Vạn Thương	400ha	x	x
2	Khu công nghiệp Mỹ Xuân - B1-Conac mở rộng	110ha	x	
3	Khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	850ha	x	x
4	Khu công nghiệp HD	450ha	x	x
5	Khu công nghiệp Phú Mỹ	455ha	x	x
6	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 1	450ha	x	x
7	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 2	400ha	x	x
8	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 3	397ha	x	x
9	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 4			x
10	Khu công nghiệp Bắc Châu Đức 5			x
11	Khu công nghiệp Nam Châu Đức			x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
12	Cụm công nghiệp Phước Tân, Xuyên Mộc	50ha	x	
13	Cụm công nghiệp Long Hương 2, Bà Rịa	35,73ha	x	
14	Cụm công nghiệp Châu Đức (xã Quảng Thành)	32,0ha	x	
15	Cụm công nghiệp Tam Phước, Long Điền	30ha	x	
16	Cụm công nghiệp Phước Long Thọ, Đất Đỏ	32ha	x	
17	Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp container Cái Mép Hạ	1.686ha	x	x
18	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Sông Xoài	500ha	x	x
19	Khu logistics Phú Mỹ số 1 (giao lộ 991 B và đường vành đai 4)	450ha	x	x
20	Khu logistics Phú Mỹ số 2 (giao lộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu và đường vành đai 4)	420ha	x	x
21	Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Gò Găng, Vũng Tàu	145ha	x	
22	Trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, thể thao, giải trí Xuyên Mộc	260ha	x	x
23	Trung tâm du lịch dịch vụ giải trí Bắc Vũng Tàu	300ha	x	x
24	Dự án khu du lịch Vũng Tàu (khu đất Paradise)	220ha	x	x

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
25	Công viên văn hóa, thể thao và sân golf - KCN Phú Mỹ III	196ha	x	
26	Khu thương mại - dịch vụ Hồ Tràm		x	x
27	Khu thương mại - dịch vụ Láng Dài		x	x
28	Khu du lịch Bãi Sau Vũng Tàu		x	x
29	Khu du lịch Chí Linh - Cửa Lấp Vũng Tàu		x	x
30	Khu du lịch Bắc Phước Thắng, Vũng Tàu		x	x
31	Khu du lịch quốc gia Long Hải - Phước Hải		x	x
32	Khu du lịch quốc gia Hồ Tràm - Bình Châu		x	x
33	Khu du lịch Bàu Sen, Châu Đức		x	x
34	Khu du lịch quốc gia Côn Đảo		x	x
III	**VĂN HÓA, XÃ HỘI**			
1	**Văn hóa, thể thao**			
1.1	Khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh	44,5ha	x	x
1.2	Nâng cấp, chỉnh trang di tích nghĩa trang Hàng Keo - Côn Đảo	10ha	x	
1.3	Tái hiện hình ảnh người tù Côn Đảo bằng tượng sáp kết hợp âm thanh, ánh sáng tại Di tích lịch sử Côn Đảo;	128 Tượng sáp, 105 Tượng Composite	x	
1.4	Chỉnh lý nội dung trưng bày Bảo tàng Côn Đảo	1.670m^2	x	
1.5	Tu bổ, tôn tạo di tích Bạch Dinh	8.497m^2	x	

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
1.6	Nâng cấp trụ sở Thư viện tỉnh	5.000m^2	x	
1.7	Tượng đài và phù điêu hoành tráng tại quảng trường 27/4, thành phố Bà Rịa;	Cao 30m; Ngang 50m, cao 6m	x	
1.8	Xây dựng hệ thống phần mềm lưu trữ, quản lý và khai thác kho dữ liệu số về di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh	Số hóa 3D hiện vật, tham quan online	x	
1.9	Nhà hát tỉnh	1.500m^2	x	
1.10	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh - 15 Lê Lợi	25.660m^2	x	
1.11	Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử Côn Đảo giai đoạn 2	110ha	x	
1.12	Quảng trường Vinh Quang theo Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo	4,9ha	x	x
1.13	Trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng trên địa bàn tỉnh (Trận địa pháo cổ Cầu Đá; Ăngten Parabol ViBa; di tích lịch sử Bàu Sen; di tích lịch sử Bến Lộc An;…)	5-7 di tích	x	x
2	**Y tế**			
2.1	Bệnh viện đa khoa Kim Long	1,60ha	x	
2.2	Bệnh viện đa khoa Phú Mỹ	1,90ha	x	
2.3	Khu đất tại Bệnh viện Lê Lợi (cũ)	1,63ha	x	
2.4	Khu đất tại Bệnh viện Bà Rịa cũ	3,47ha	x	

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
2.5	Bệnh viện đa khoa Phú Mỹ	2,00ha	x	
2.6	Bệnh viện đa khoa Kim Long	1,50ha	x	
2.7	Bệnh viện Đa khoa phường 11 - TP Vũng Tàu	4,00ha	x	
2.8	Bệnh viện đa khoa Gò Găng - Vũng Tàu	4,00ha	x	
2.9	Bệnh viện đa khoa tại huyện Long Điền	3,00ha	x	
2.10	Bệnh viện đa khoa tại huyện Xuyên Mộc	3,00ha	x	
2.11	Bệnh viện đa khoa khu Cỏ May	1,50ha		x
2.12	Phòng Khám đa khoa Hòa Bình	2,21ha	x	
2.13	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập		x	
2.14	Dự án xây mới trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Châu Đức	25,03ha	x	
3	**Giáo dục và đào tạo**			
3.1	Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	8,66ha	x	
3.2	Trường phổ thông liên cấp Kim Long	2,00ha	x	
3.3	Tổ hợp giáo dục liên cấp (Khu đất Cụm 3 thành phố Vũng Tàu)	4,40ha	x	
3.4	Trung tâm đào tạo và thực hành logictics	Tại Trung tâm logistics Cái Mép Hạ	x	

STT	Tên công trình/Dự án	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến thời gian thực hiện	
			2021-2030	Sau 2030
4	**Khoa học và công nghệ**			
4.1	Khu Khoa học và Công nghệ biển	10,2ha	x	
4.2	Dự án Trạm ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Côn Đảo	1,20ha	x	

Ghi chú:

- Tên dự án, địa điểm, hướng tuyến, quy mô đầu tư, diện tích sử dụng đất của từng dự án xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và khi thực hiện các thủ tục liên quan về dự án đầu tư.

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các ngành, lĩnh vực bảo đảm đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn của từng ngành, sẽ căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn của từng ngành và căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng để thực hiện, bảo đảm tuân thủ mục tiêu phát triển ngành xác định tại quy hoạch tỉnh và phù hợp với thực tế phục vụ đời sống nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc bố trí địa điểm, diện tích đất sẽ căn cứ theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội thuộc đô thị, thực hiện theo các quy hoạch đô thị.

- Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội thuộc vùng huyện, thực hiện theo các quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội tại các xã nông thôn, thực hiện theo các quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Các dự án đầu tư trong các khu chức năng (khu đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistics, khu phát triển văn hóa - thể thao, khu phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, khu nông nghiệp công nghệ cao…) thực hiện theo các quy hoạch phân khu chức năng.

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Phụ lục XX

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	*1:50.000*
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
4.1	*Sơn đồ phương án phát triển hạ tầng giao thông*	*1:50.000*
4.2	*Sơ đồ phương án phát triển hạ tầng cấp điện*	*1:50.000*
4.3	*Sơ đồ phương án phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp nước*	*1:50.000*
5	Bản đồ, sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
6	Các sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	
6.1	*Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản*	*1:50.000*
6.2	*Sơ đồ phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước*	*1:50.000*
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	*1:50.000*
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:50.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng